

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

**BÁO CÁO KẾT QUẢ LẤY Ý KIẾN PHẢN HỒI
TỪ NHÀ SỬ DỤNG LAO ĐỘNG**

CTĐT Cử nhân Quản trị kinh doanh

KT. HIỆU TRƯỞNG

**TRƯỞNG PHÒNG
ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC**

TS. Phạm Văn Tuấn

HÀ NỘI 6/2025

MỤC LỤC

Contents

1. MẪU PHIẾU KHẢO SÁT	3
2. THÔNG TIN CHUNG.....	7
2.1 Đối tượng khảo sát.....	7
2.2 Thời gian khảo sát.....	7
2.3 Phương pháp khảo sát	7
2.4 Thông tin chung	7
3. KẾT QUẢ KHẢO SÁT	7
3.1 Chiến lược phát triển Nhà trường.....	Error! Bookmark not defined.
3.2 Thiết kế và rà soát CĐR, mục tiêu của CTĐT, đề cương chi tiết học phần.....	Error! Bookmark not defined.
3.3 Mức độ hài lòng về kiến thức, kỹ năng đối với sinh viên tốt nghiệp ..Error!	Error! Bookmark not defined.
3.4 Mức độ hài lòng về phẩm chất, thái độ, năng lực thực hiện nhiệm vụ đối với sinh viên tốt nghiệp	Error! Bookmark not defined.
3.5 Ý kiến đóng góp cho công tác đào tạo của Nhà trường để đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp của người học và thị trường lao động	Error! Bookmark not defined.
4. CÁC GÓP Ý KHÁC	Error! Bookmark not defined.
4.1 Nội dung cần phát huy.....	Error! Bookmark not defined.
4.2 Nội dung cần xem xét, cải tiến.....	Error! Bookmark not defined.
5. CÁC NỘI DUNG CẦN PHÁT HUY, NGHIÊN CỨU, CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG. Error!	Error! Bookmark not defined.
6. PHỤ LỤC.....	12
Phụ lục 6.1: Thống kê mô tả các mức phản hồi đối với câu hỏi trong phiếu lấy ý kiến ...	12
Phụ lục 6.2: Bảng tần xuất các mức phản hồi đối với câu hỏi trong phiếu lấy ý kiến.....	15
Phụ lục 6.2: Bảng tần xuất các mức phản hồi đối với câu hỏi trong phiếu lấy ý kiến.....	30
Phụ lục 6.4: Bảng tổng hợp các góp ý khác ngoài ý kiến đánh giá theo 5 mức	55

1. MẪU PHIẾU KHẢO SÁT

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT**

**PHIẾU LẤY Ý KIẾN PHẢN HỒI TỪ
NHÀ SỬ DỤNG LAO ĐỘNG**



QR Code của phiếu khảo sát trực tuyến

Để nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập, triển khai tốt hơn công tác đảm bảo chất lượng giáo dục trong Nhà trường, kính đề nghị Quý Doanh nghiệp/Ông/Bà đóng góp ý kiến phản hồi bằng cách trả lời các nội dung dưới đây.

Trân trọng cảm ơn!

Liên kết đến phiếu

<https://forms.office.com/r/1HQb3dKxUt>

I. THÔNG TIN NHÀ SỬ DỤNG LAO ĐỘNG

Tên doanh nghiệp:

Địa chỉ:

Họ và tên, Chức vụ người đóng góp ý kiến:

Điện thoại: Email:

II. THÔNG TIN VỀ SINH VIÊN TỐT NGHIỆP

Số lượng SV của Trường đang làm việc tại Cơ quan/Phòng/Ban:

Dưới 5 SV ☐

Từ 5 đến 10 SV ☐

Trên 10 SV ☐

Các cựu SV tốt nghiệp nói trên tốt nghiệp từ (các) ngành/chuyên ngành:

- | | | |
|---|--|--|
| ☐ Kỹ thuật điện | ☐ Kỹ thuật hóa học (CTTT) | ☐ Công nghệ KTHH (lọc hóa dầu) |
| ☐ Kỹ thuật Cơ khí | ☐ Quản lý đất đai | ☐ Kỹ thuật Trắc địa – Bản đồ |
| ☐ Kỹ thuật Mỏ | ☐ Kỹ thuật Tuyển khoáng | ☐ Kỹ thuật Dầu khí |
| ☐ Công nghệ thông tin | ☐ Kỹ thuật Xây dựng | ☐ Kỹ thuật Môi trường |
| ☐ Quản trị kinh doanh | ☐ Kế toán | ☐ Tài chính – Ngân hàng |
| ☐ Kỹ thuật Địa vật lý | ☐ Địa chất học | ☐ Kỹ thuật Địa chất |
| ☐ Địa kỹ thuật xây dựng | ☐ Địa tin học | ☐ Quản lý và phân tích dữ liệu khoa học |
| ☐ Khoa học dữ liệu | ☐ Quản lý công nghiệp | ☐ Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử |
| ☐ Kỹ thuật cơ điện tử | ☐ Kỹ thuật cơ khí động lực | ☐ Kỹ thuật ô tô |
| ☐ Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa | ☐ Kỹ thuật Robot và Trí tuệ nhân tạo | |
| ☐ Đá quý Đá mỹ nghệ | ☐ Kỹ thuật khí thiên nhiên | |
| ☐ Công nghệ số trong thăm dò và khai thác tài nguyên thiên nhiên | ☐ Quản lý phát triển đô thị và BĐS | |
| ☐ Xây dựng công trình ngầm thành phố và Hệ thống tàu điện ngầm | ☐ Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông | |
| ☐ Kỹ thuật tài nguyên nước | ☐ Quản lý xây dựng | ☐ Hòa được |
| ☐ Du lịch địa chất | ☐ Quản lý tài nguyên và môi trường | ☐ An toàn, Vệ sinh lao động |

II. CÁC NỘI DUNG ĐÓNG GÓP Ý KIẾN

Vui lòng đánh dấu vào ô (☐) là ý kiến của Ông/Bà đối với từng mục, theo thang điểm từ 1 đến 5:

1. Hoàn toàn không đồng ý 2. Không đồng ý 3. Phân vân 4. Đồng ý 5. Hoàn toàn đồng ý

II.1	Chiến lược phát triển của Nhà trường	1	2	3	4	5
1.	Tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục và giá trị cốt lõi của Nhà trường được công bố công khai trên website	☐	☐	☐	☐	☐
2.	Tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục và giá trị cốt lõi của Nhà trường đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của Ông/Bà	☐	☐	☐	☐	☐
3.	Chiến lược phát triển của Nhà trường phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục, giá trị cốt lõi	☐	☐	☐	☐	☐
4.	Ông/Bà tham gia vào việc hình thành và phát triển tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục và giá trị cốt lõi của Nhà trường	☐	☐	☐	☐	☐
5.	Tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục, giá trị cốt lõi được cải tiến trong quá trình phát triển của Nhà trường	☐	☐	☐	☐	☐
II.2	Thiết kế và rà soát CĐR, mục tiêu của CTĐT, đề cương chi tiết học phần	1	2	3	4	5
6.	CĐR, mục tiêu CTĐT phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng, mục tiêu/triết lý giáo dục của Nhà trường và phù hợp với yêu cầu của Doanh nghiệp	☐	☐	☐	☐	☐
7.	CTĐT cân đối giữa kiến thức chung và kiến thức chuyên ngành	☐	☐	☐	☐	☐
8.	Tỷ lệ phân bổ giữa lý thuyết và thực hành là hợp lý	☐	☐	☐	☐	☐
9.	Nội dung CTĐT được cập nhật, đổi mới để đáp ứng nhu cầu xã hội	☐	☐	☐	☐	☐
10.	Đề cương, nội dung học phần được cập nhật thường xuyên	☐	☐	☐	☐	☐
11.	Ông/Bà được tham gia góp ý khi Nhà trường xây dựng, rà soát và điều chỉnh CTĐT	☐	☐	☐	☐	☐
II.3	Mức độ hài lòng về kiến thức, kỹ năng đối với sinh viên tốt nghiệp	1	2	3	4	5
12.	Kiến thức chung về đường lối chính sách của Đảng, pháp luật của nhà nước; về khoa học cơ bản; về công nghệ thông tin.	☐	☐	☐	☐	☐
13.	Kiến thức cơ sở ngành được đào tạo	☐	☐	☐	☐	☐
14.	Kiến thức chuyên môn về ngành/chuyên ngành được đào tạo	☐	☐	☐	☐	☐
15.	Kỹ năng lập luận nghề nghiệp, phát hiện và giải quyết vấn đề	☐	☐	☐	☐	☐
16.	Kỹ năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề	☐	☐	☐	☐	☐
17.	Kỹ năng nghiên cứu và khám phá kiến thức	☐	☐	☐	☐	☐
18.	Kỹ năng tư duy theo hệ thống	☐	☐	☐	☐	☐
19.	Kỹ năng tự chủ, tự chịu trách nhiệm	☐	☐	☐	☐	☐
20.	Kỹ năng làm giao tiếp và làm việc theo nhóm	☐	☐	☐	☐	☐
21.	Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngoại ngữ	☐	☐	☐	☐	☐
22.	Kỹ năng quản lý và lãnh đạo	☐	☐	☐	☐	☐

II.3	Mức độ hài lòng về phẩm chất, thái độ, năng lực thực hiện nhiệm vụ đối với sinh viên tốt nghiệp	1	2	3	4	5
23.	Phẩm chất đạo đức cá nhân	☐	☐	☐	☐	☐
24.	Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp	☐	☐	☐	☐	☐
25.	Phẩm chất đạo đức xã hội	☐	☐	☐	☐	☐
26.	Tính tự tin vào khả năng của bản thân	☐	☐	☐	☐	☐
27.	Tính kỷ luật	☐	☐	☐	☐	☐
28.	Tính độc lập	☐	☐	☐	☐	☐
29.	Tính ham học hỏi	☐	☐	☐	☐	☐
30.	Tính sáng tạo	☐	☐	☐	☐	☐
31.	Động lực làm việc	☐	☐	☐	☐	☐
32.	Năng lực tổ chức và điều phối nhiệm vụ	☐	☐	☐	☐	☐
33.	Năng lực nhận dạng, tổng hợp và xử lý vấn đề	☐	☐	☐	☐	☐
34.	Năng lực sắp xếp công việc theo thứ tự ưu tiên	☐	☐	☐	☐	☐
II.4	Ý kiến đóng góp cho công tác đào tạo của Nhà trường để đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp của người học và thị trường lao động	1	2	3	4	5
35.	Chương trình đào tạo cần được điều chỉnh và cập nhật theo nhu cầu thị trường lao động	☐	☐	☐	☐	☐
36.	Các nhà tuyển dụng đóng góp ý kiến và tham gia xây dựng chương trình đào tạo	☐	☐	☐	☐	☐
37.	Thời lượng thực tập của sinh viên cần được tăng thêm	☐	☐	☐	☐	☐
38.	Thời lượng thực hành trong chương trình đào tạo của ngành được tăng thêm	☐	☐	☐	☐	☐
39.	Thời lượng lý thuyết giảm đi	☐	☐	☐	☐	☐
40.	Sinh viên được học khoa bổ trợ các kỹ năng mềm đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động	☐	☐	☐	☐	☐
41.	Sinh viên được rèn luyện các phẩm chất đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động	☐	☐	☐	☐	☐
42.	Sinh viên được trang bị thêm về kỹ năng học tập suốt đời	☐	☐	☐	☐	☐
43.	Nhà trường cập nhật cho người học thông tin về nhu cầu sử dụng lao động	☐	☐	☐	☐	☐
44.	Nhà trường phối hợp với các nhà tuyển dụng lao động tổ chức 세미나 cho sinh viên	☐	☐	☐	☐	☐
45.	Các nhà tuyển dụng lao động tham gia quá trình đào tạo tại Trường	☐	☐	☐	☐	☐
46.	Sau khi tuyển dụng, các sinh viên tốt nghiệp của Trường phải đi học thêm các khóa bồi dưỡng để có thể đảm nhận các nhiệm vụ:					
	a) Bồi trợ kiến thức chuyên môn	☐	☐	☐	☐	☐
	b) Bồi trợ kiến thức nghiệp vụ	☐	☐	☐	☐	☐
	c) Bồi trợ kỹ năng về công nghệ thông tin	☐	☐	☐	☐	☐
	d) Nâng cao kỹ năng ngoại ngữ	☐	☐	☐	☐	☐
	e) Bồi trợ các kỹ năng mềm	☐	☐	☐	☐	☐

47. Đánh giá chung về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:
- a) Người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng ngay
 - b) Người học cơ bản đáp ứng yêu cầu công việc, nhưng phải đào tạo thêm
 - c) Người học cần phải đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng

48. Các tiêu chí khác khi tuyển dụng SV tốt nghiệp của Trường

.....

.....

.....

49. Đánh giá của Ông/Bà về vị trí SV tốt nghiệp của Trường Đại học Mở - Địa chất so với các trường khác

.....

.....

Các ý kiến góp ý khác (nếu có):

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

HẾT

2. THÔNG TIN CHUNG

2.1 Đối tượng khảo sát

Lấy ý kiến phản hồi từ Nhà sử dụng lao động đối với sinh viên Trường Đại học Mở - Địa chất

2.2 Thời gian khảo sát

Thời gian khảo sát từ tháng 12/2024 đến ngày 31/3/2025

2.3 Phương pháp khảo sát

Tổ chức lấy ý kiến phản hồi bằng hình thức trực tuyến

Đường link khảo sát: <https://forms.office.com/r/1HQb3dKxUt>



QR Code của phiếu khảo sát trực tuyến

2.4 Thông tin chung

Tổng số phiếu phản hồi: 61

Số phiếu không hợp lệ (trùng lặp, không đúng đối tượng khảo sát, phiếu thông tin không đầy đủ, phiếu trắng...): 0.0 Phiếu

Số phiếu hợp lệ: 61 Phiếu

3. KẾT QUẢ KHẢO SÁT

Nội dung khảo sát bao gồm 05 nội dung chính:

- Chiến lược phát triển Nhà trường
- Thiết kế và rà soát CDR, mục tiêu của CTĐT, đề cương chi tiết học phần
- Mức độ hài lòng về kiến thức, kỹ năng đối với sinh viên tốt nghiệp
- Mức độ hài lòng về phẩm chất, thái độ, năng lực thực hiện nhiệm vụ đối với sinh viên tốt nghiệp
- Ý kiến đóng góp cho công tác đào tạo của Nhà trường để đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp của người học và thị trường lao động

Thang điểm được tính từ 1 đến 5 như sau:

- | | | |
|---------------------------|---------------------|-------------|
| 1. Hoàn toàn không đồng ý | 2. Không đồng ý | 3. Phân vân |
| 4. Đồng ý | 5. Hoàn toàn đồng ý | |

3.1 Chiến lược phát triển Nhà trường

Chiến lược phát triển của Nhà trường gồm 05 câu từ Câu 1 đến câu 5 với “Tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục và giá trị cốt lõi” được đại bộ phận ý kiến đồng ý và hoàn toàn đồng ý (trên 90%). Tuy nhiên vẫn còn có ý kiến “Hoàn toàn không đồng ý hay “Không đồng ý” (khoảng trên 1%). (Hình 1-5 và bảng 1-5 phần Phụ lục 1)

3.2 Thiết kế và rà soát CDR, mục tiêu của CTĐT, đề cương chi tiết học phần

Thiết kế và rà soát CDR, mục tiêu của CTĐT, đề cương chi tiết học phần gồm 06 câu từ Câu 6 đến câu 11. Ở nội dung này số lượng ý kiến đồng ý và hoàn toàn đồng ý chiếm trên 90%. Trong đó “Nội dung CTĐT được cập nhật, đổi mới để đáp ứng nhu cầu xã hội (câu 9) đạt 96,1%. Tỷ lệ ý kiến “Hoàn toàn đồng ý” và “Không đồng ý” giao động từ 1 – 2 %. (Hình 6-11 và bảng 6-11 phần Phụ lục 1)

3.3 Mức độ hài lòng về kiến thức, kỹ năng đối với sinh viên tốt nghiệp

Mức độ hài lòng về kiến thức, kỹ năng đối với sinh viên tốt nghiệp bao gồm 11 câu hỏi từ câu 12 đến câu 22 khảo sát về: kiến thức chung, kiến thức chuyên môn, các kỹ năng cần thiết. Số lượng phiếu “Hoàn toàn không đồng ý” và “không đồng ý” không có. Tuy nhiên số lượng “Phân vân” ở câu 18 chiếm tới 37,5%. Tỷ lệ “Đồng ý” và “Hoàn toàn đồng ý” ở các câu 12-16 đạt 100%

3.4 Mức độ hài lòng về phẩm chất, thái độ, năng lực thực hiện nhiệm vụ đối với sinh viên tốt nghiệp

Mức độ hài lòng về phẩm chất, thái độ, năng lực thực hiện nhiệm vụ đối với sinh viên tốt nghiệp gồm 12 câu hỏi từ Câu 23 đến câu 34 khảo sát về: phẩm chất, tính kỷ luật và năng lực của cựu sinh viên Trường Đại học Mở - Địa chất. Không có ý kiến “Hoàn toàn không đồng ý” và “Không đồng ý” Nhiều câu hỏi được Nhà sử dụng lao động “Đồng ý” và hoàn toàn đồng ý đạt tới 100% như câu 27-34

3.5 Ý kiến đóng góp cho công tác đào tạo của Nhà trường để đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp của người học và thị trường lao động

Ở nội dung này gồm 12 câu từ câu số 35 đến câu 46. Các nhà sử dụng lao động “Đồng ý” và “Hoàn toàn đồng ý” với các câu hỏi ở nội dung này trên 90%. Trong đó với câu hỏi số 40, tỷ lệ này đạt tới 100%

4. CÁC GÓP Ý KHÁC

Ngoài các nội dung đóng góp ý kiến và cách đánh dấu ☒ vào phiếu, các nhà sử dụng đã đưa ra các ý kiến đóng góp với Nhà trường

4.1 Nội dung cần phát huy

- Có thể cạnh tranh với sinh viên các trường khác

4.2 Nội dung cần xem xét, cải tiến

- Cần phải đào tạo thêm
- Trang bị thêm cho sv ra trường kiến thức kỹ tốt hơn và bám sát thực tế

5. CÁC NỘI DUNG CẦN PHÁT HUY, NGHIÊN CỨU, CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG

Phiếu lấy ý kiến phải hỏi Nhà sử dụng lao động gồm 5 nội dung với 46 câu hỏi qua khảo sát cho thấy Nhà sử dụng lao động đã đánh giá công tâm và khách quan với các nội dung đóng góp ý kiến.

5.1. Các nội dung cần phát huy

- Phẩm chất đạo đức cá nhân (Câu 23)

- Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp (Câu 24)
- Phẩm chất đạo đức xã hội (Câu 25)
- Sinh viên được rèn luyện các phẩm chất đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động (Câu 41)

5.2. Các vấn đề cần cải tiến

STT	Mục / Câu hỏi	Nội dung câu hỏi	Điểm trung bình	Đề xuất cải tiến chất lượng
II.1. Chiến lược phát triển của Nhà trường				
1	Câu 4	Ông bà tham gia vào việc hình thành và phát triển tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/ mục tiêu giáo dục và giá trị cốt lõi của Nhà trường	3.93	Cần có sự tham gia của Nhà sử dụng lao động và doanh nghiệp khi xây dựng vào việc hình thành và phát triển tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/ mục tiêu giáo dục và giá trị cốt lõi của Nhà trường
II.2 Thiết kế và rà soát CDR, mục tiêu của CTĐT, đề cương chi tiết học phần				
2	Câu 8	Tỷ lệ phân bố giữ lý thuyết và thực hành là hợp lý	3.95	Phòng Đào tạo, các Khoa và bộ môn định kỳ đánh giá, cải tiến CTĐT, nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng nhu cầu của Xã hội. Có sự tham gia của các nhà sử dụng lao động
3	Câu 10	Đề cương, nội dung học phần được cập nhật thường xuyên	4.03	
4	Câu 11	Ông/Bà được tham gia đóng góp ý khi Nhà trường xây dựng, rà soát và điều chỉnh CTĐT	3.98	
II.35 Mức độ hài lòng về kiến thức, kỹ năng đối với sinh viên tốt nghiệp				
6	Câu 13	Kiến thức cơ sở ngành được đào tạo	4.13	Phòng Đào tạo, các Khoa và bộ môn định kỳ đánh giá, cải tiến CTĐT, nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng nhu cầu của Xã hội
7	Câu 15	Kỹ năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề	4.10	Phòng Quan hệ công chúng và doanh nghiệp phối hợp với phòng CT CT SV tổ chức các lớp học kỹ năng mềm cho sinh viên;
8	Câu 18	Kỹ năng tư duy hệ thống	4.11	
9	Câu 21	Kỹ năng giao tiếp, sử dụng ngoại ngữ	3.97	Cần phân loại trình độ ngoại ngữ cho sinh viên mới nhập học, Giáo viên chủ nhiệm, Câu lạc bộ ngoại ngữ của các khoa

II.3. Mức độ hài lòng về phẩm chất, thái độ, năng lực thực hiện nhiệm vụ đối với sinh viên tốt nghiệp				
10	Câu 28	Tính độc lập	4.07	Phòng Quan hệ công chúng và doanh nghiệp phối hợp với phòng CT CT SV tổ chức các lớp học kỹ năng mềm cho sinh viên;
11	Câu 29	Tính ham học hỏi	4.10	
12	Câu 34	Năng lực sắp xếp công việc theo thứ tự ưu tiên	4.07	
II.4. Ý kiến đóng góp cho công tác đào tạo của Nhà trường để đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp của người học và thị trường lao động				
13	Câu 38	Thời lượng thực tập của sinh viên cần được tăng thêm	4.10	Phòng Đào tạo, các Khoa và bộ môn định kỳ đánh giá, cải tiến CTĐT, nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng nhu cầu của Xã hội

**TRƯỞNG PHÒNG
ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC**

Hà Nội, ngày tháng 6 năm 2025
Người lập báo cáo

TS. Phạm Văn Tuấn

Ngô Thái Vinh

6. PHỤ LỤC

Phụ lục 6.1: Thống kê mô tả các mức phản hồi đối với câu hỏi trong phiếu lấy ý kiến

Bảng 1. Thống kê mô tả các mức phản hồi đối với câu hỏi trong phiếu lấy ý kiến.

Descriptive Statistics							
	N	Mean	Std. Deviation	Skewness		Kurtosis	
	Statistic	Statistic	Statistic	Statistic	Std. Error	Statistic	Std. Error
Phieu8.01_QTKD	61	4.43	.562	-.284	.306	-.871	.604
Phieu8.02_QTKD	61	4.31	.534	.136	.306	-.658	.604
Phieu8.03_QTKD	61	4.46	.565	-.408	.306	-.819	.604
Phieu8.04_QTKD	61	3.93	.814	-.261	.306	-.601	.604
Phieu8.05_QTKD	61	4.30	.558	-.011	.306	-.516	.604
Phieu8.06_QTKD	61	4.18	.500	.347	.306	.428	.604
Phieu8.07_QTKD	61	4.18	.619	-.131	.306	-.434	.604
Phieu8.08_QTKD	61	3.95	.740	-.432	.306	.194	.604
Phieu8.09_QTKD	61	4.21	.520	.249	.306	.046	.604
Phieu8.10_QTKD	61	4.03	.682	-.041	.306	-.784	.604
Phieu8.11_QTKD	61	3.98	.719	-.533	.306	.588	.604
Phieu8.12_QTKD	61	3.98	.532	-.019	.306	.743	.604
Phieu8.13_QTKD	61	4.13	.465	.475	.306	1.270	.604
Phieu8.14_QTKD	61	4.23	.529	.198	.306	-.106	.604
Phieu8.15_QTKD	61	4.10	.569	.020	.306	.150	.604
Phieu8.16_QTKD	61	4.13	.591	-.032	.306	-.132	.604
Phieu8.17_QTKD	61	4.13	.645	-.511	.306	1.060	.604
Phieu8.18_QTKD	61	4.11	.520	.164	.306	.660	.604
Phieu8.19_QTKD	61	4.13	.532	.137	.306	.446	.604
Phieu8.20_QTKD	61	4.13	.499	.274	.306	.819	.604
Phieu8.21_QTKD	61	3.74	.835	-.533	.306	-.061	.604
Phieu8.22_QTKD	61	3.87	.695	-.127	.306	-.174	.604

Phieu8.23_QTKD	61	4.20	.401	1.565	.306	.462	.604
Phieu8.24_QTKD	61	4.31	.467	.835	.306	-1.348	.604
Phieu8.25_QTKD	61	4.26	.444	1.108	.306	-.799	.604
Phieu8.26_QTKD	61	4.15	.628	-.116	.306	-.450	.604
Phieu8.27_QTKD	61	4.13	.562	-.543	.306	2.930	.604
Phieu8.28_QTKD	61	4.07	.680	-.410	.306	.399	.604
Phieu8.29_QTKD	61	4.10	.597	-.030	.306	-.133	.604
Phieu8.30_QTKD	61	4.10	.651	-.472	.306	.900	.604
Phieu8.31_QTKD	61	4.13	.532	.137	.306	.446	.604
Phieu8.32_QTKD	61	4.00	.632	.000	.306	-.393	.604
Phieu8.33_QTKD	61	4.11	.608	-.056	.306	-.253	.604
Phieu8.34_QTKD	61	4.07	.629	-.463	.306	1.215	.604
Phieu8.35_QTKD	61	4.26	.513	.314	.306	-.341	.604
Phieu8.36_QTKD	61	4.10	.539	.089	.306	.490	.604
Phieu8.37_QTKD	61	4.28	.581	-.111	.306	-.476	.604
Phieu8.38_QTKD	61	4.10	.768	-.171	.306	-1.267	.604
Phieu8.39_QTKD	61	4.15	.703	-.512	.306	.248	.604
Phieu8.40_QTKD	61	4.31	.501	.419	.306	-.874	.604
Phieu8.41_QTKD	61	4.26	.480	.631	.306	-.449	.604
Phieu8.42_QTKD	61	4.15	.628	-.116	.306	-.450	.604
Phieu8.43_QTKD	61	4.28	.488	.558	.306	-.613	.604
Phieu8.44_QTKD	61	4.25	.537	.147	.306	-.236	.604
Phieu8.45_QTKD	61	4.18	.563	.034	.306	-.044	.604
Phieu8.46a_QTKD	61	4.11	.709	-.458	.306	.113	.604
Phieu8.46b_QTKD	61	4.28	.662	-.731	.306	1.082	.604
Phieu8.46c_QTKD	61	4.21	.710	-.622	.306	.302	.604
Phieu8.46d_QTKD	61	4.39	.690	-1.019	.306	1.119	.604

Phieu8.46e_QTK D	61	4.33	.539	.076	.306	-.729	.604
Valid N (listwise)	61						

Phụ lục 6.2: Bảng tần xuất các mức phản hồi đối với câu hỏi trong phiếu lấy ý kiến

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
3	2	3.3	3.3	3.3
4	31	50.8	50.8	54.1
5	28	45.9	45.9	100.0
Total	61	100.0	100.0	

Phieu8.02_QTKD

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
3	2	3.3	3.3	3.3
4	38	62.3	62.3	65.6
5	21	34.4	34.4	100.0
Total	61	100.0	100.0	

Phieu8.03_QTKD

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
3	2	3.3	3.3	3.3
4	29	47.5	47.5	50.8
5	30	49.2	49.2	100.0
Total	61	100.0	100.0	

Phieu8.04_QTKD

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
2	2	3.3	3.3	3.3
3	16	26.2	26.2	29.5

4	27	44.3	44.3	73.8
5	16	26.2	26.2	100.0
Total	61	100.0	100.0	

Phieu8.05_QTKD

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
3	3	4.9	4.9	4.9
4	37	60.7	60.7	65.6
5	21	34.4	34.4	100.0
Total	61	100.0	100.0	

Phieu8.06_QTKD

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
3	3	4.9	4.9	4.9
4	44	72.1	72.1	77.0
5	14	23.0	23.0	100.0
Total	61	100.0	100.0	

Phieu8.07_QTKD

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
3	7	11.5	11.5	11.5
4	36	59.0	59.0	70.5
5	18	29.5	29.5	100.0
Total	61	100.0	100.0	

Phieu8.08_QTKD

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
2	2	3.3	3.3	3.3
3	12	19.7	19.7	23.0
Valid 4	34	55.7	55.7	78.7
5	13	21.3	21.3	100.0
Total	61	100.0	100.0	

Phieu8.09_QTKD

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
3	3	4.9	4.9	4.9
Valid 4	42	68.9	68.9	73.8
5	16	26.2	26.2	100.0
Total	61	100.0	100.0	

Phieu8.10_QTKD

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
3	13	21.3	21.3	21.3
Valid 4	33	54.1	54.1	75.4
5	15	24.6	24.6	100.0
Total	61	100.0	100.0	

Phieu8.11_QTKD

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid 2	2	3.3	3.3	3.3

3	10	16.4	16.4	19.7
4	36	59.0	59.0	78.7
5	13	21.3	21.3	100.0
Total	61	100.0	100.0	

Phieu8.12_QTKD

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
3	9	14.8	14.8	14.8
4	44	72.1	72.1	86.9
Valid 5	8	13.1	13.1	100.0
Total	61	100.0	100.0	

Phieu8.13_QTKD

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
3	3	4.9	4.9	4.9
4	47	77.0	77.0	82.0
Valid 5	11	18.0	18.0	100.0
Total	61	100.0	100.0	

Phieu8.14_QTKD

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
3	3	4.9	4.9	4.9
Valid 4	41	67.2	67.2	72.1
5	17	27.9	27.9	100.0

Total	61	100.0	100.0
-------	----	-------	-------

Phieu8.15_QTKD

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
3	7	11.5	11.5	11.5
4	41	67.2	67.2	78.7
5	13	21.3	21.3	100.0
Total	61	100.0	100.0	

Phieu8.16_QTKD

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
3	7	11.5	11.5	11.5
4	39	63.9	63.9	75.4
5	15	24.6	24.6	100.0
Total	61	100.0	100.0	

Phieu8.17_QTKD

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
2	1	1.6	1.6	1.6
3	6	9.8	9.8	11.5
4	38	62.3	62.3	73.8
5	16	26.2	26.2	100.0
Total	61	100.0	100.0	

Phieu8.18_QTKD

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
3	5	8.2	8.2	8.2
4	44	72.1	72.1	80.3
5	12	19.7	19.7	100.0
Total	61	100.0	100.0	

Phieu8.19_QTKD

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
3	5	8.2	8.2	8.2
4	43	70.5	70.5	78.7
5	13	21.3	21.3	100.0
Total	61	100.0	100.0	

Phieu8.20_QTKD

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
3	4	6.6	6.6	6.6
4	45	73.8	73.8	80.3
5	12	19.7	19.7	100.0
Total	61	100.0	100.0	

Phieu8.21_QTKD

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
2	6	9.8	9.8	9.8
3	13	21.3	21.3	31.1
4	33	54.1	54.1	85.2

5	9	14.8	14.8	100.0
Total	61	100.0	100.0	

Phieu8.22_QTKD

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
2	1	1.6	1.6	1.6
3	16	26.2	26.2	27.9
Valid 4	34	55.7	55.7	83.6
5	10	16.4	16.4	100.0
Total	61	100.0	100.0	

Phieu8.23_QTKD

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
4	49	80.3	80.3	80.3
Valid 5	12	19.7	19.7	100.0
Total	61	100.0	100.0	

Phieu8.24_QTKD

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
4	42	68.9	68.9	68.9
Valid 5	19	31.1	31.1	100.0
Total	61	100.0	100.0	

Phieu8.25_QTKD

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
--	-----------	---------	---------------	--------------------

	4	45	73.8	73.8	73.8
Valid	5	16	26.2	26.2	100.0
	Total	61	100.0	100.0	

Phieu8.26_QTKD

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
	3	8	13.1	13.1	13.1
	4	36	59.0	59.0	72.1
Valid	5	17	27.9	27.9	100.0
	Total	61	100.0	100.0	

Phieu8.27_QTKD

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
	2	1	1.6	1.6	1.6
	3	3	4.9	4.9	6.6
Valid	4	44	72.1	72.1	78.7
	5	13	21.3	21.3	100.0
	Total	61	100.0	100.0	

Phieu8.28_QTKD

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
	2	1	1.6	1.6	1.6
Valid	3	9	14.8	14.8	16.4
	4	36	59.0	59.0	75.4

5	15	24.6	24.6	100.0
Total	61	100.0	100.0	

Phieu8.29_QTKD

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
3	8	13.1	13.1	13.1
4	39	63.9	63.9	77.0
Valid 5	14	23.0	23.0	100.0
Total	61	100.0	100.0	

Phieu8.30_QTKD

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
2	1	1.6	1.6	1.6
3	7	11.5	11.5	13.1
Valid 4	38	62.3	62.3	75.4
5	15	24.6	24.6	100.0
Total	61	100.0	100.0	

Phieu8.31_QTKD

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
3	5	8.2	8.2	8.2
4	43	70.5	70.5	78.7
Valid 5	13	21.3	21.3	100.0
Total	61	100.0	100.0	

Phieu8.32_QTKD

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
3	12	19.7	19.7	19.7
4	37	60.7	60.7	80.3
5	12	19.7	19.7	100.0
Total	61	100.0	100.0	

Phieu8.33_QTKD

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
3	8	13.1	13.1	13.1
4	38	62.3	62.3	75.4
5	15	24.6	24.6	100.0
Total	61	100.0	100.0	

Phieu8.34_QTKD

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
2	1	1.6	1.6	1.6
3	7	11.5	11.5	13.1
4	40	65.6	65.6	78.7
5	13	21.3	21.3	100.0
Total	61	100.0	100.0	

Phieu8.35_QTKD

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid 3	2	3.3	3.3	3.3

4	41	67.2	67.2	70.5
5	18	29.5	29.5	100.0
Total	61	100.0	100.0	

Phieu8.36_QTKD

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
3	6	9.8	9.8	9.8
4	43	70.5	70.5	80.3
5	12	19.7	19.7	100.0
Total	61	100.0	100.0	

Phieu8.37_QTKD

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
3	4	6.6	6.6	6.6
4	36	59.0	59.0	65.6
5	21	34.4	34.4	100.0
Total	61	100.0	100.0	

Phieu8.38_QTKD

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
3	15	24.6	24.6	24.6
4	25	41.0	41.0	65.6
5	21	34.4	34.4	100.0
Total	61	100.0	100.0	

Phieu8.39_QTKD

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
2	1	1.6	1.6	1.6
3	8	13.1	13.1	14.8
Valid 4	33	54.1	54.1	68.9
5	19	31.1	31.1	100.0
Total	61	100.0	100.0	

Phieu8.40_QTKD

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
3	1	1.6	1.6	1.6
Valid 4	40	65.6	65.6	67.2
5	20	32.8	32.8	100.0
Total	61	100.0	100.0	

Phieu8.41_QTKD

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
3	1	1.6	1.6	1.6
Valid 4	43	70.5	70.5	72.1
5	17	27.9	27.9	100.0
Total	61	100.0	100.0	

Phieu8.42_QTKD

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid 3	8	13.1	13.1	13.1

4	36	59.0	59.0	72.1
5	17	27.9	27.9	100.0
Total	61	100.0	100.0	

Phieu8.43_QTKD

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
3	1	1.6	1.6	1.6
4	42	68.9	68.9	70.5
5	18	29.5	29.5	100.0
Total	61	100.0	100.0	

Phieu8.44_QTKD

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
3	3	4.9	4.9	4.9
4	40	65.6	65.6	70.5
5	18	29.5	29.5	100.0
Total	61	100.0	100.0	

Phieu8.45_QTKD

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
3	5	8.2	8.2	8.2
4	40	65.6	65.6	73.8
5	16	26.2	26.2	100.0
Total	61	100.0	100.0	

Phieu8.46a_QTKD

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
2	1	1.6	1.6	1.6
3	9	14.8	14.8	16.4
Valid 4	33	54.1	54.1	70.5
5	18	29.5	29.5	100.0
Total	61	100.0	100.0	

Phieu8.46b_QTKD

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
2	1	1.6	1.6	1.6
3	4	6.6	6.6	8.2
Valid 4	33	54.1	54.1	62.3
5	23	37.7	37.7	100.0
Total	61	100.0	100.0	

Phieu8.46c_QTKD

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
2	1	1.6	1.6	1.6
3	7	11.5	11.5	13.1
Valid 4	31	50.8	50.8	63.9
5	22	36.1	36.1	100.0
Total	61	100.0	100.0	

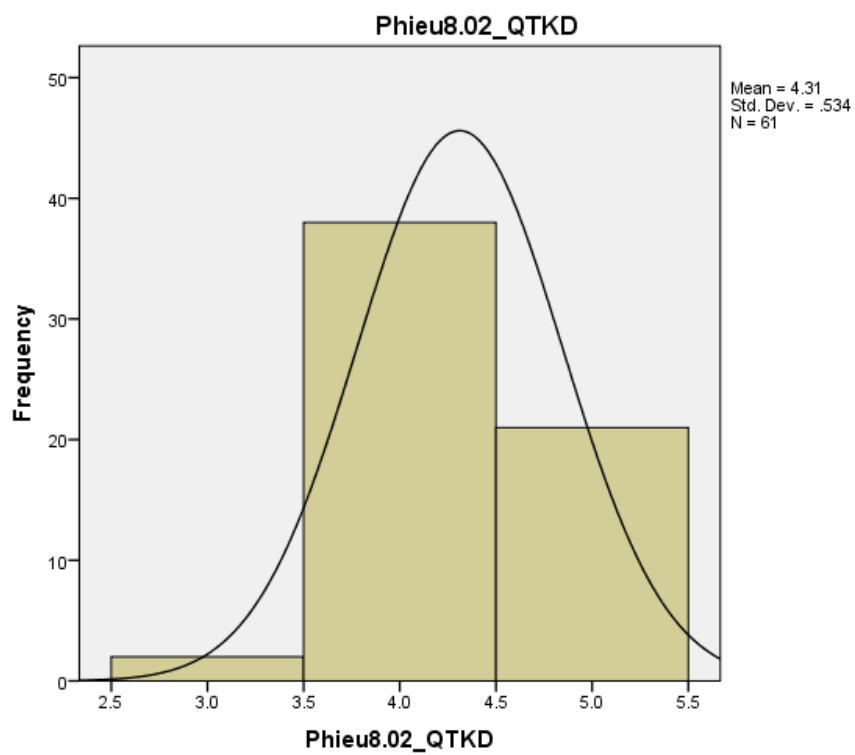
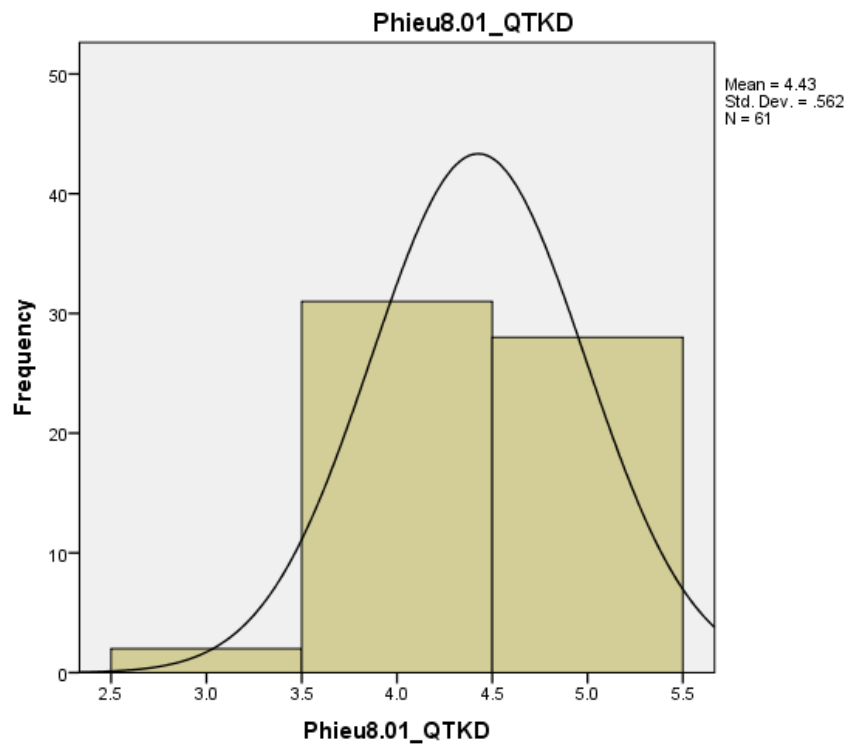
Phieu8.46d_QTKD

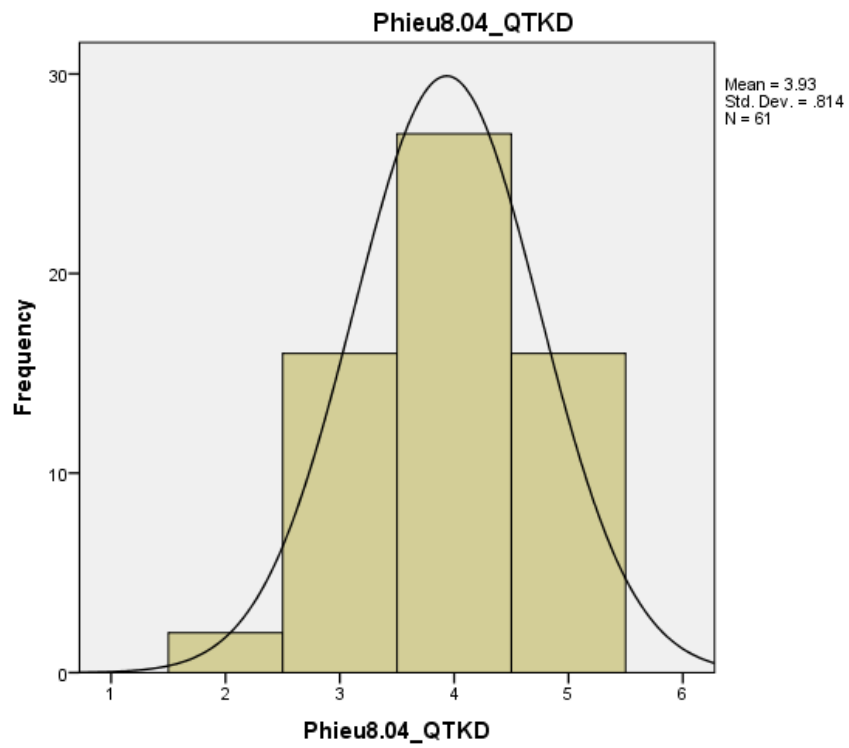
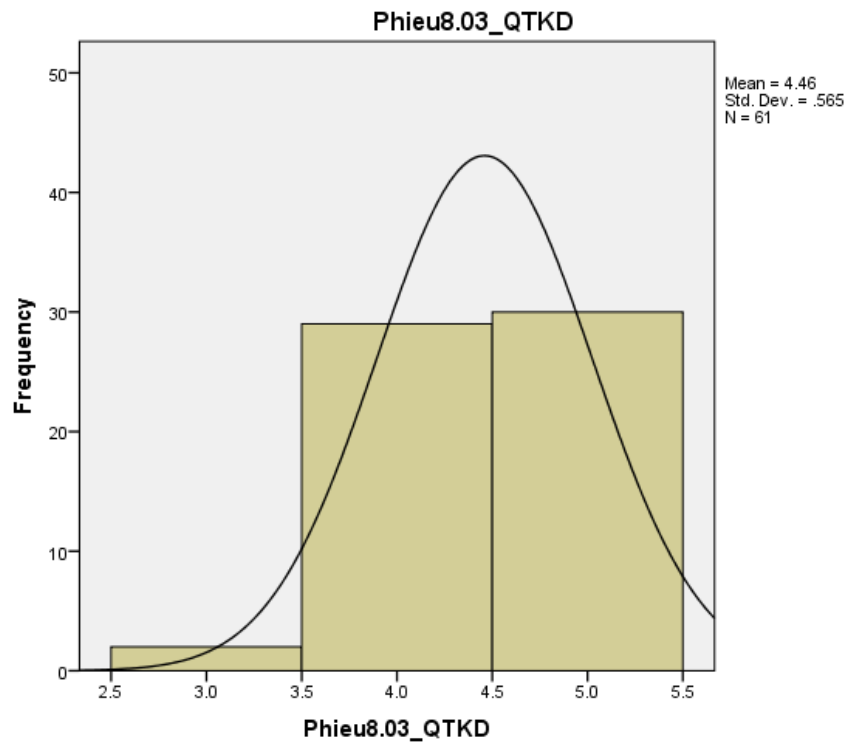
	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
2	1	1.6	1.6	1.6
3	4	6.6	6.6	8.2
Valid 4	26	42.6	42.6	50.8
5	30	49.2	49.2	100.0
Total	61	100.0	100.0	

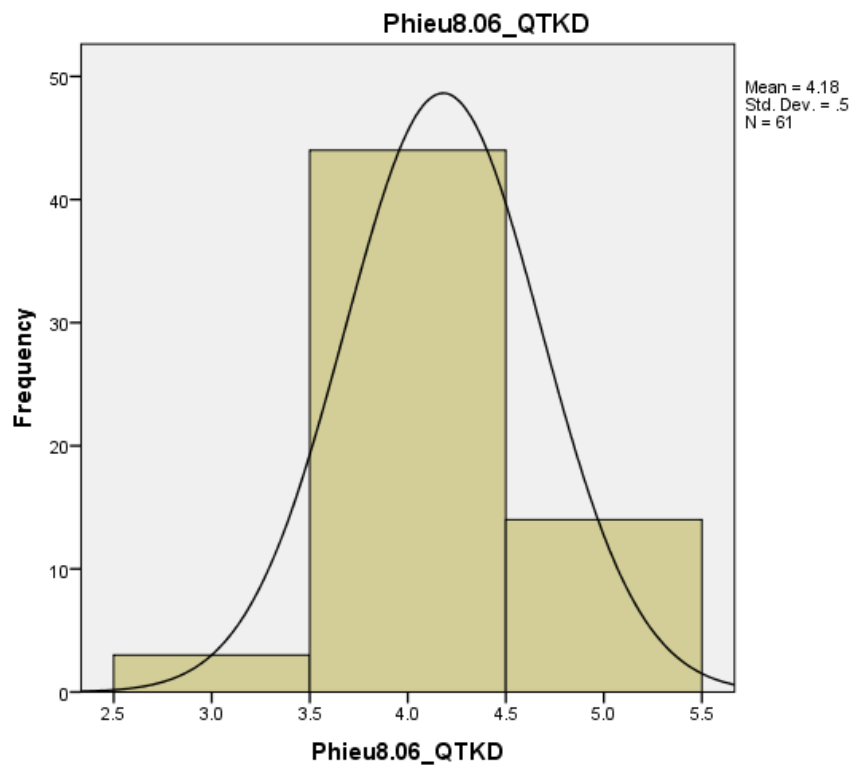
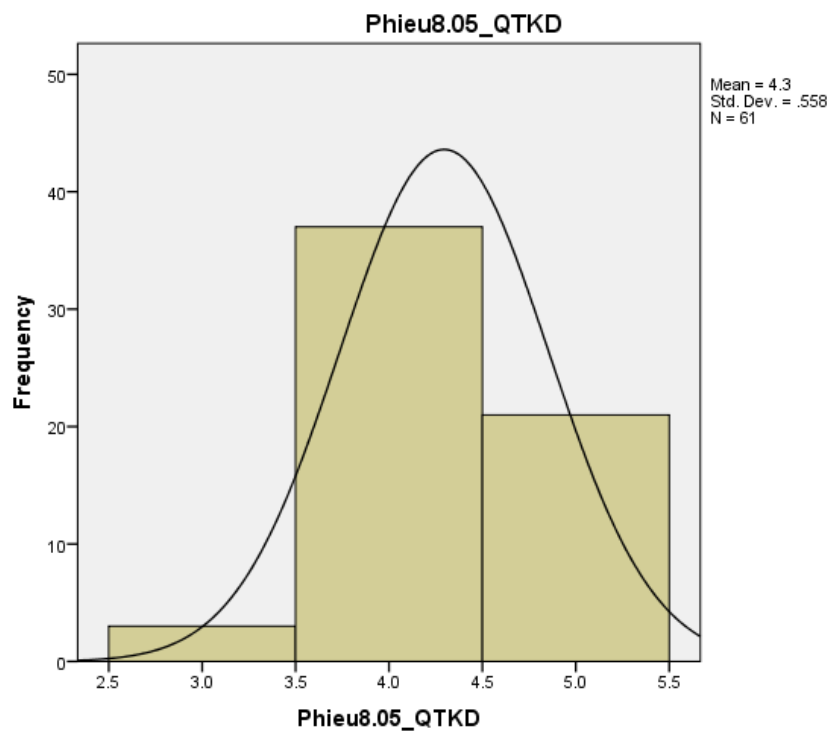
Phieu8.46e_QTKD

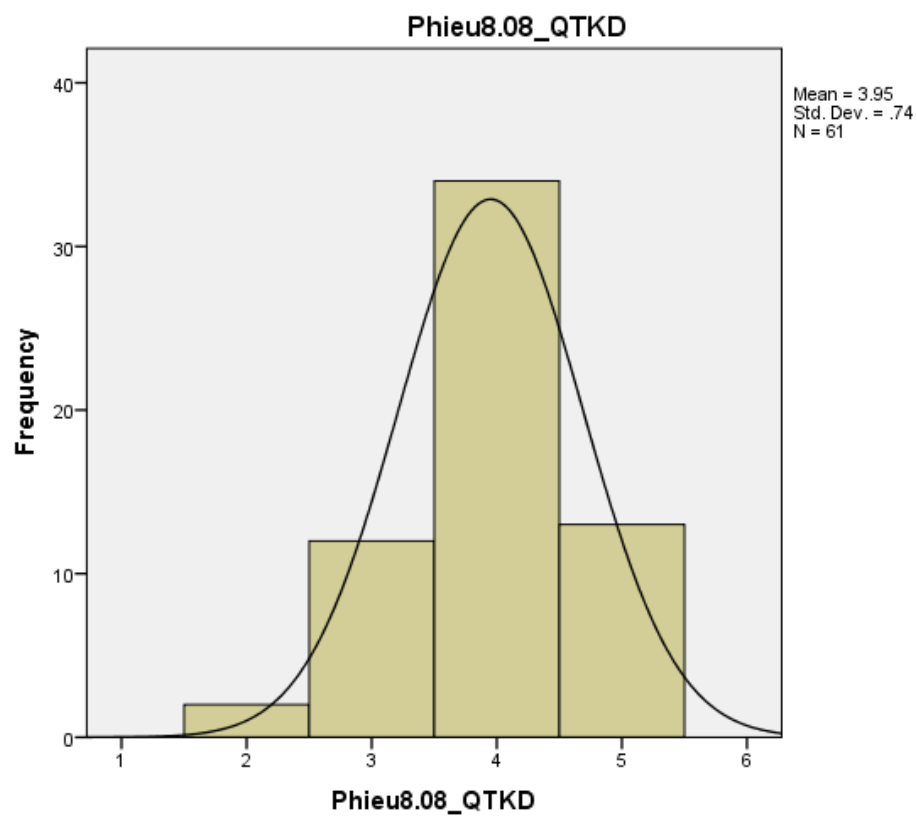
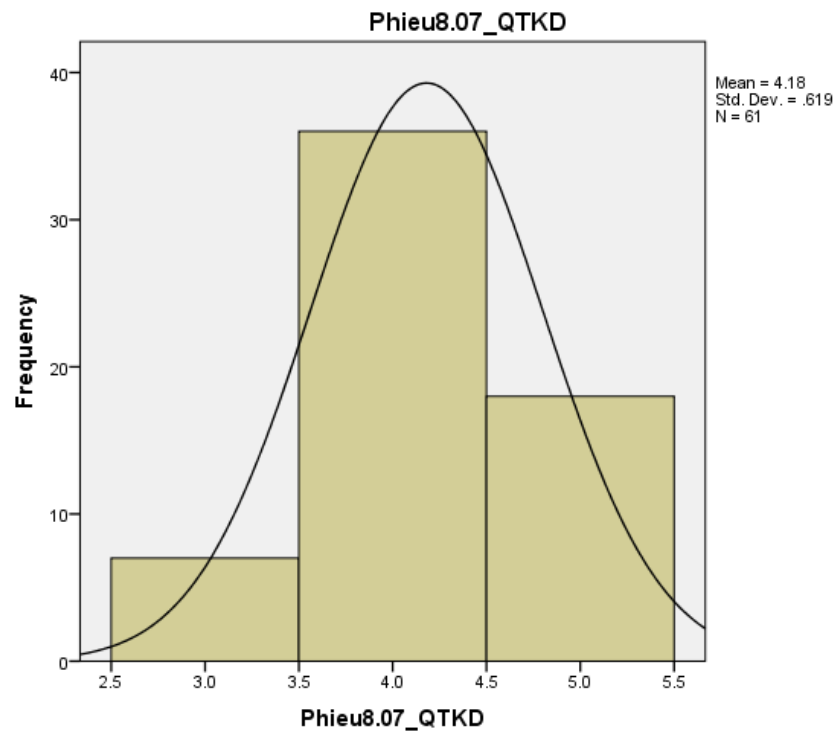
	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
3	2	3.3	3.3	3.3
Valid 4	37	60.7	60.7	63.9
5	22	36.1	36.1	100.0
Total	61	100.0	100.0	

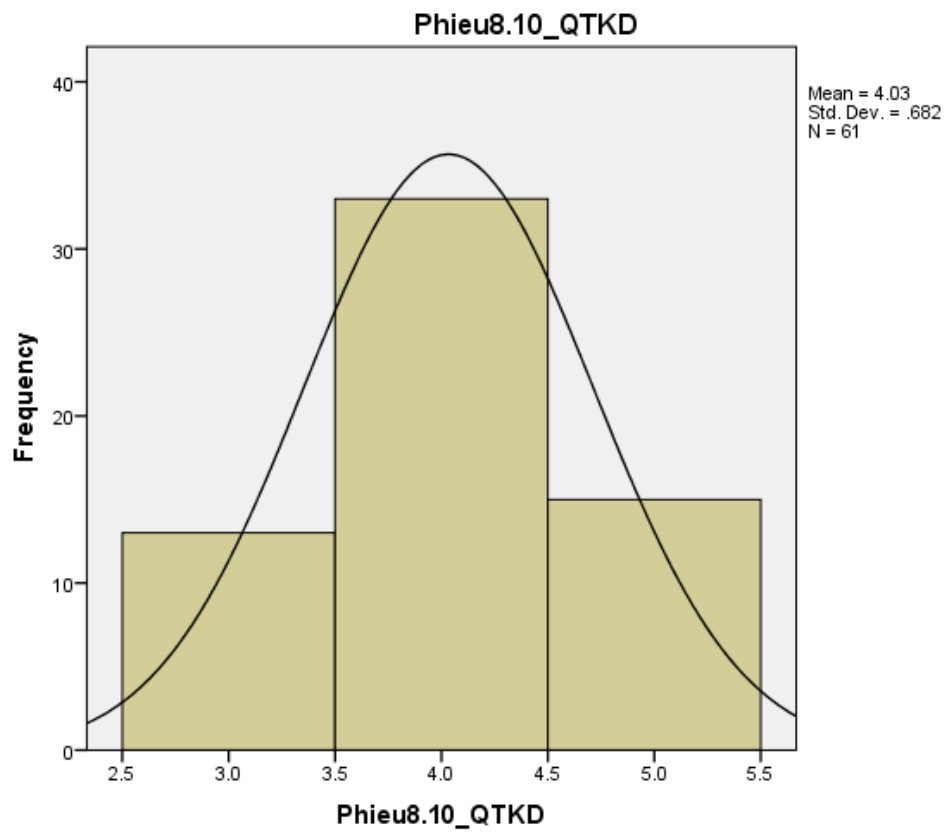
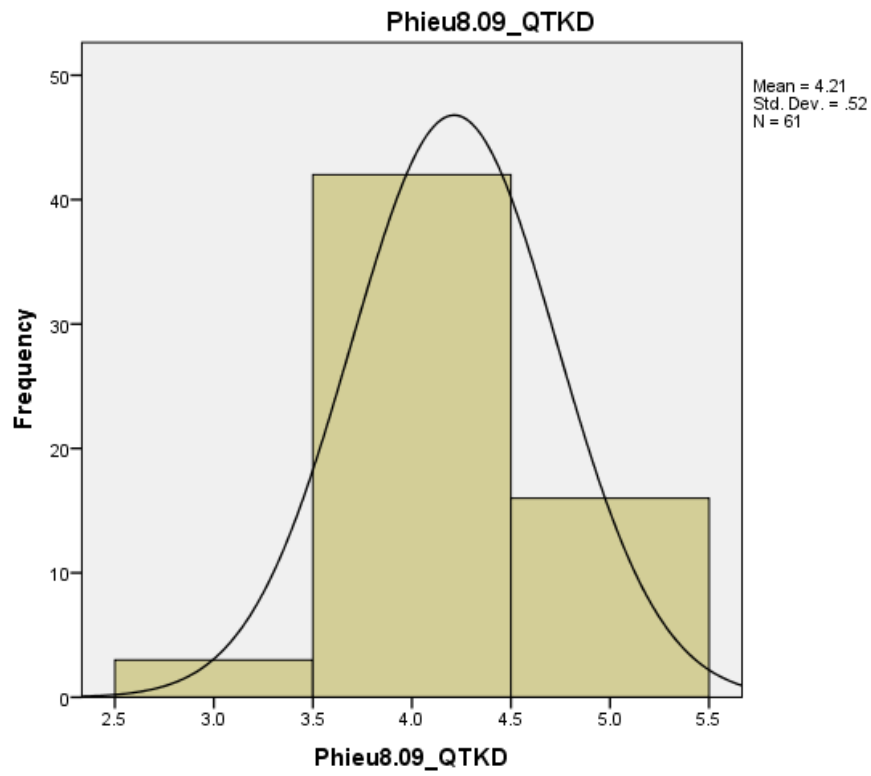
Phụ lục 6.2: Bảng tần xuất các mức phản hồi đối với câu hỏi trong phiếu lấy ý kiến

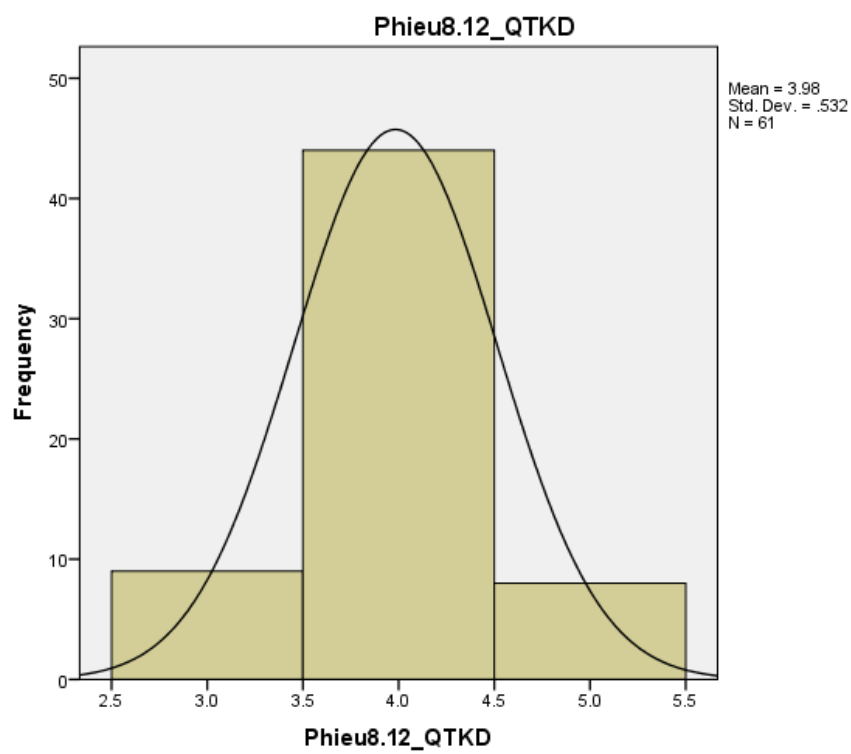
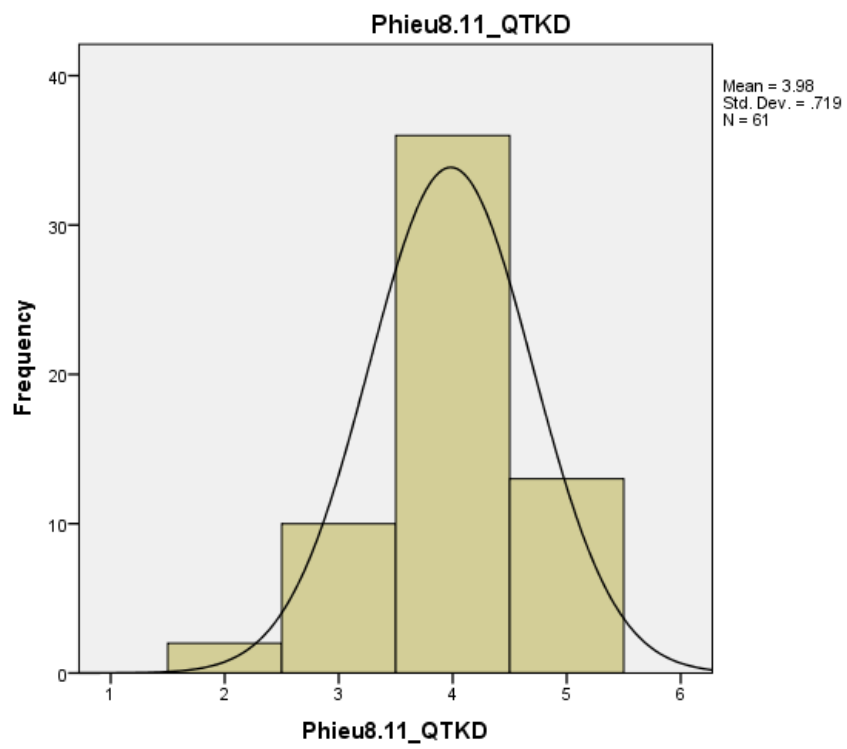


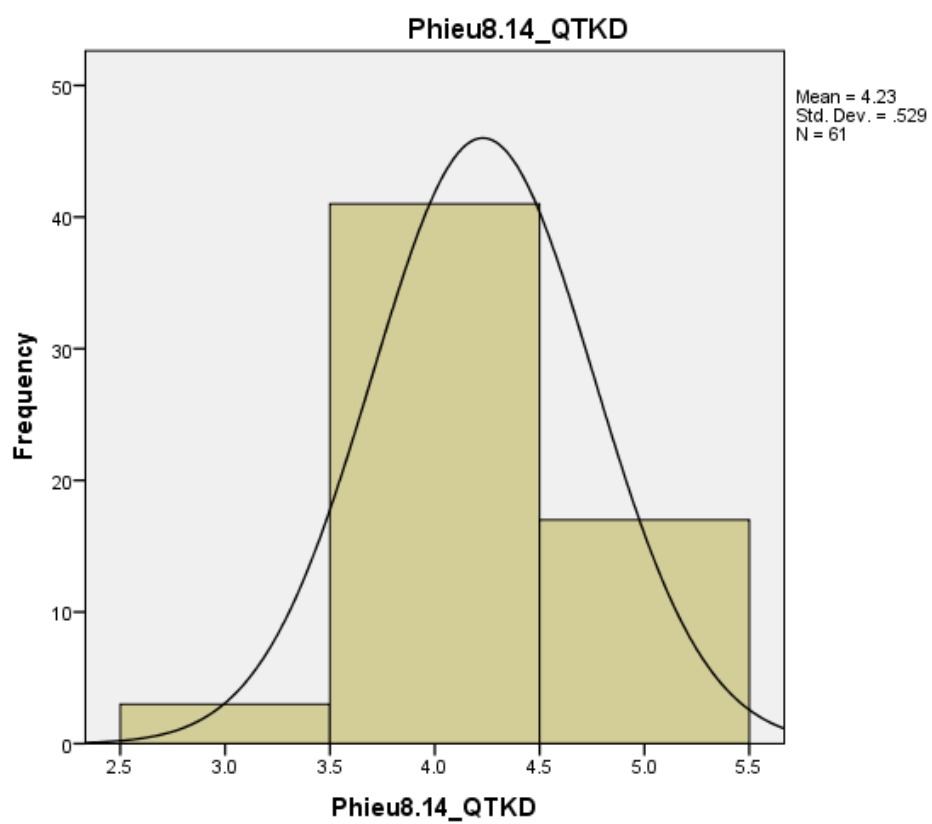
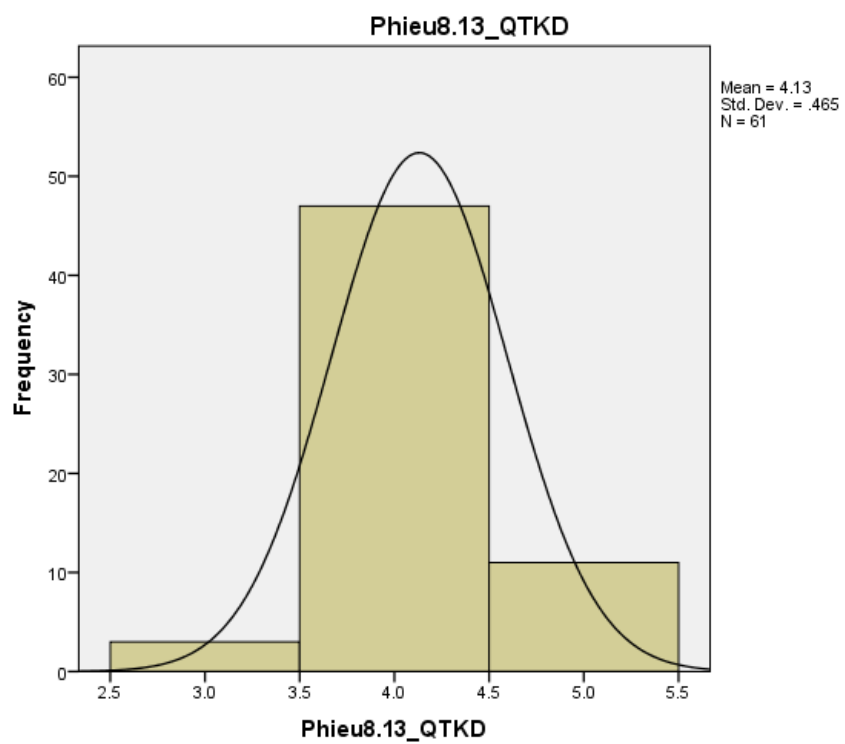


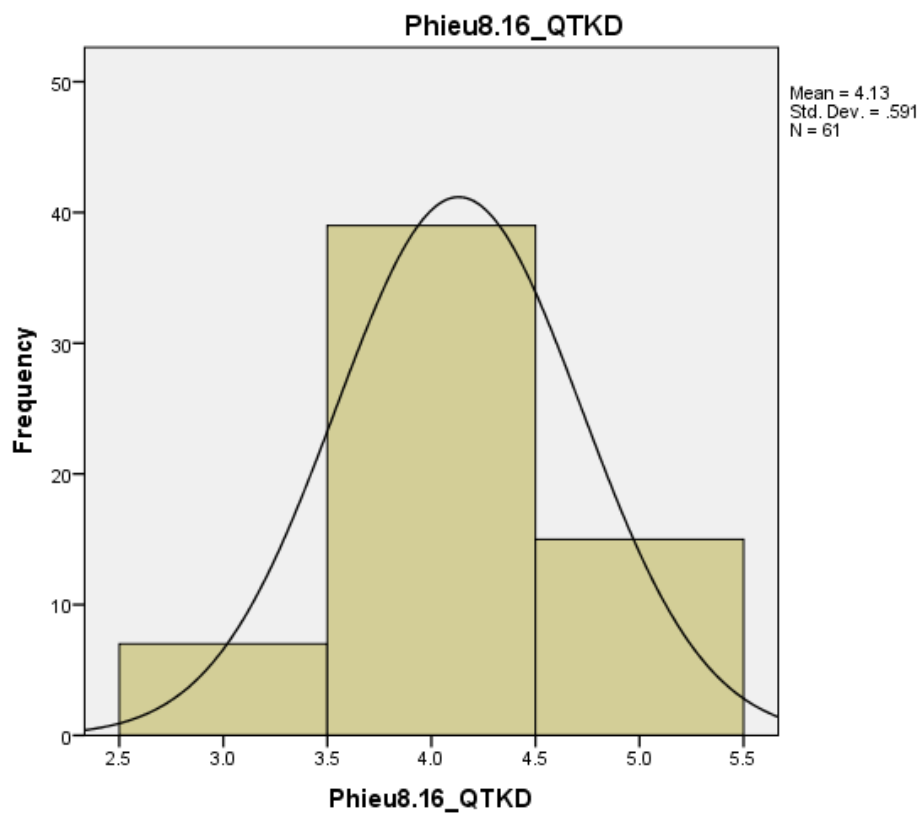
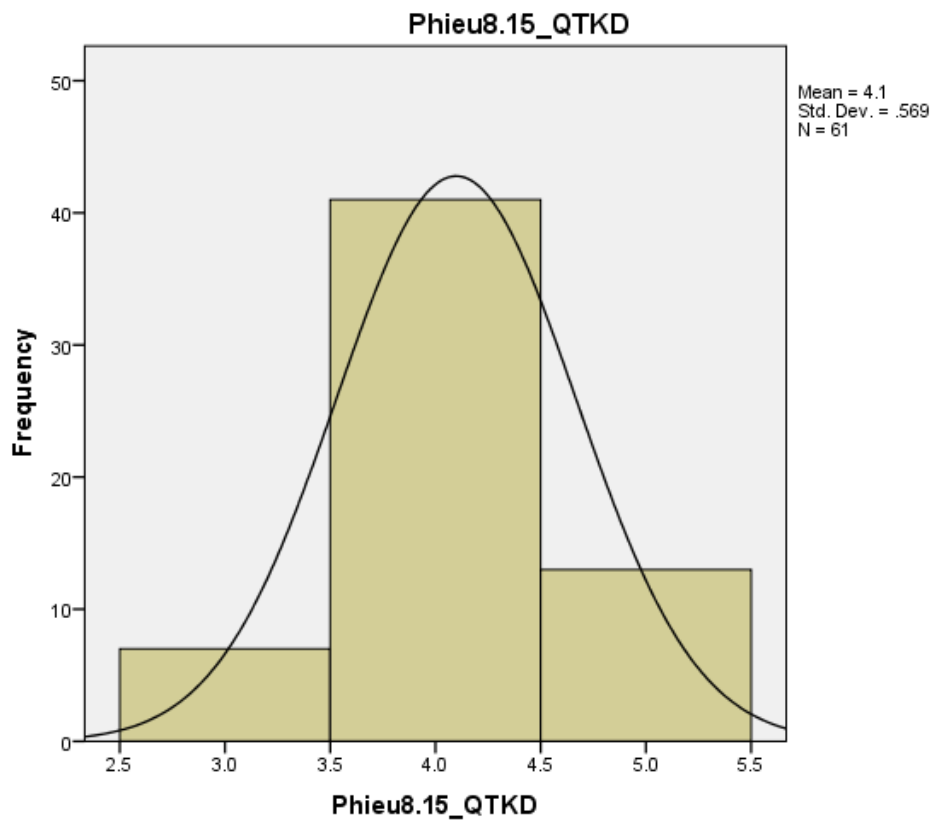


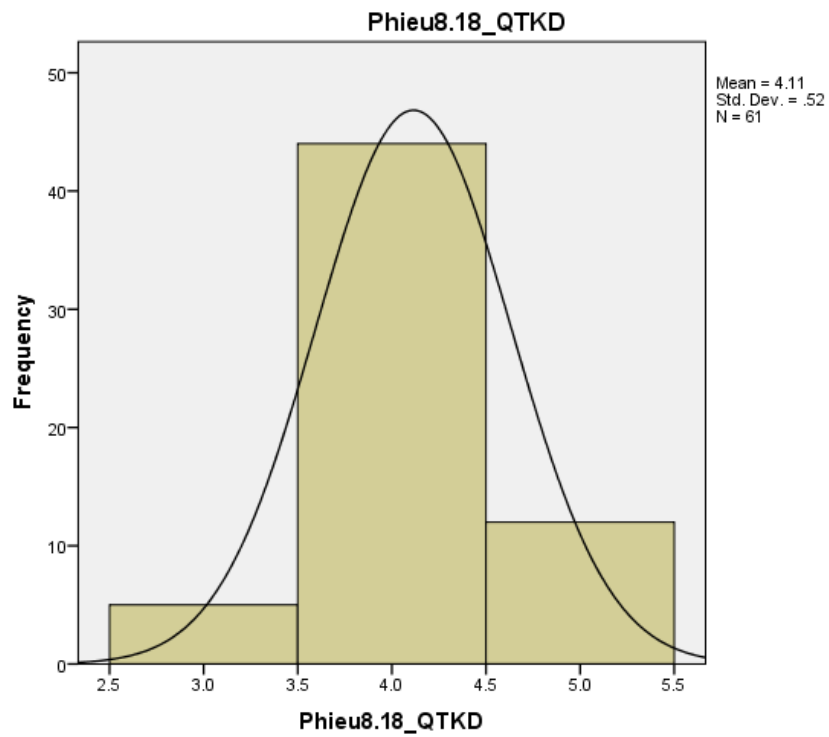
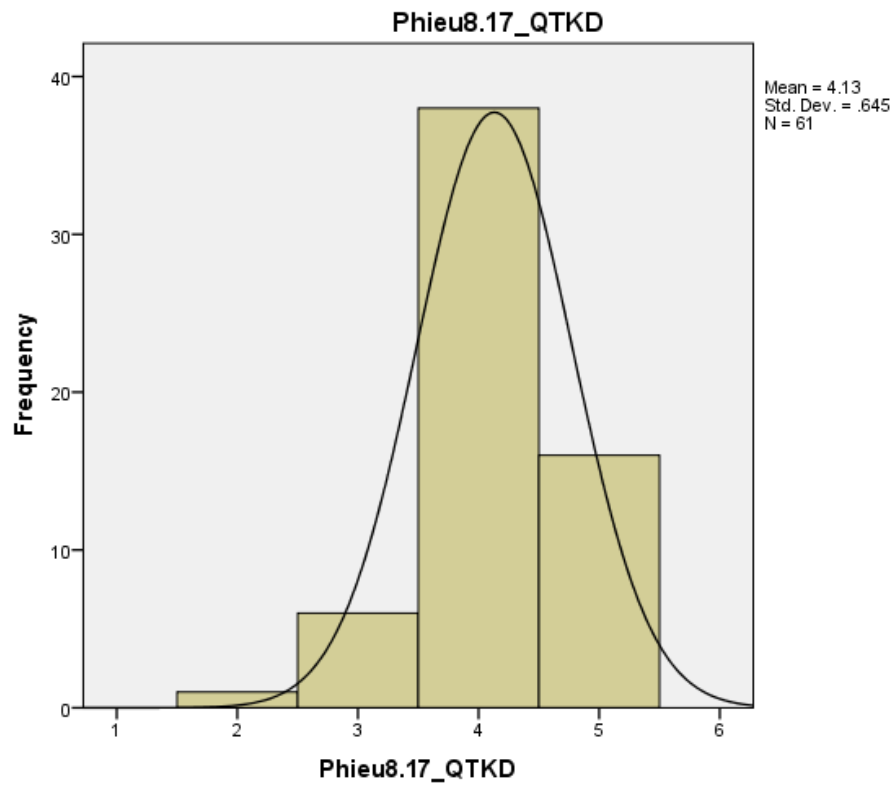


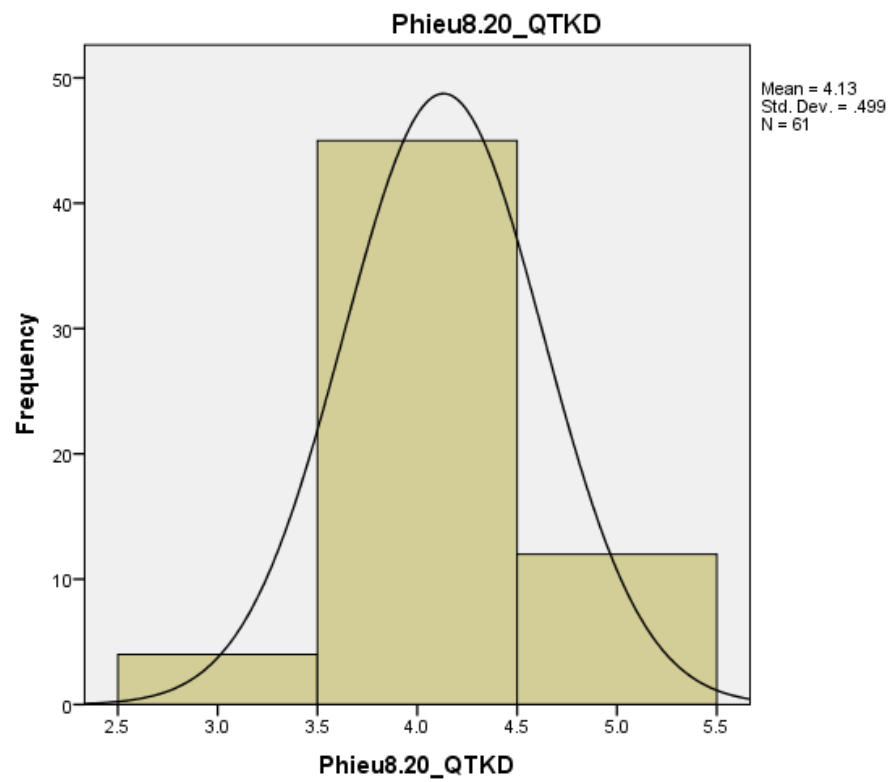
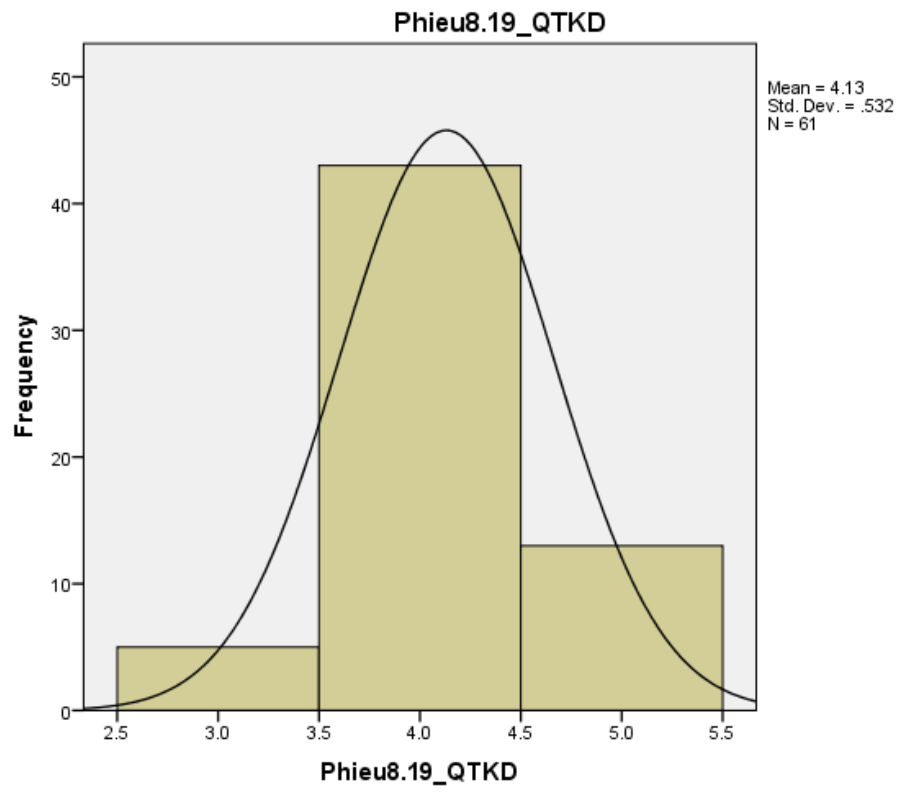


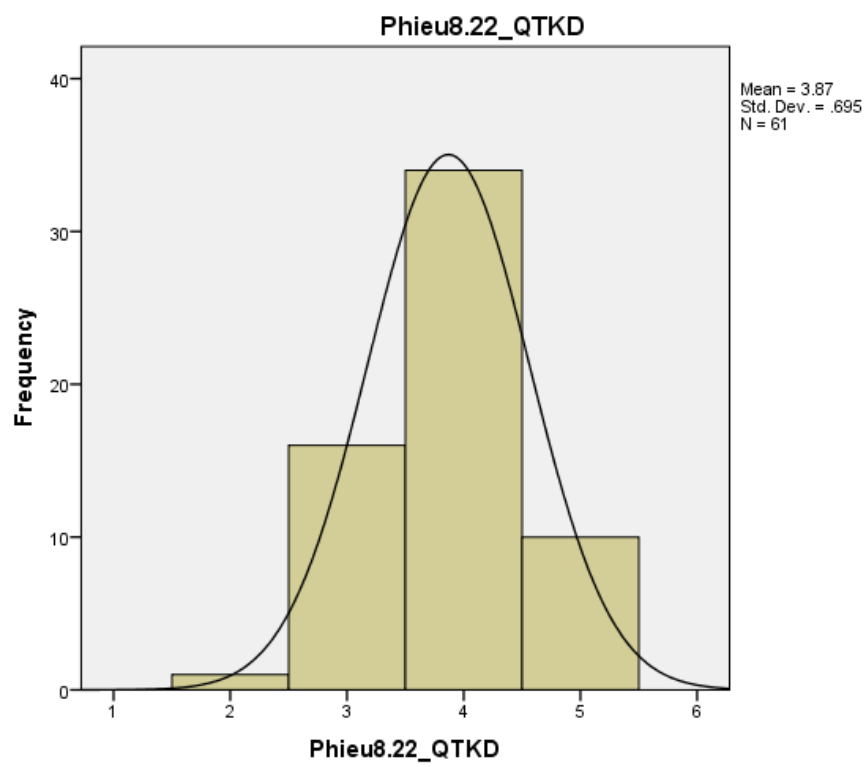
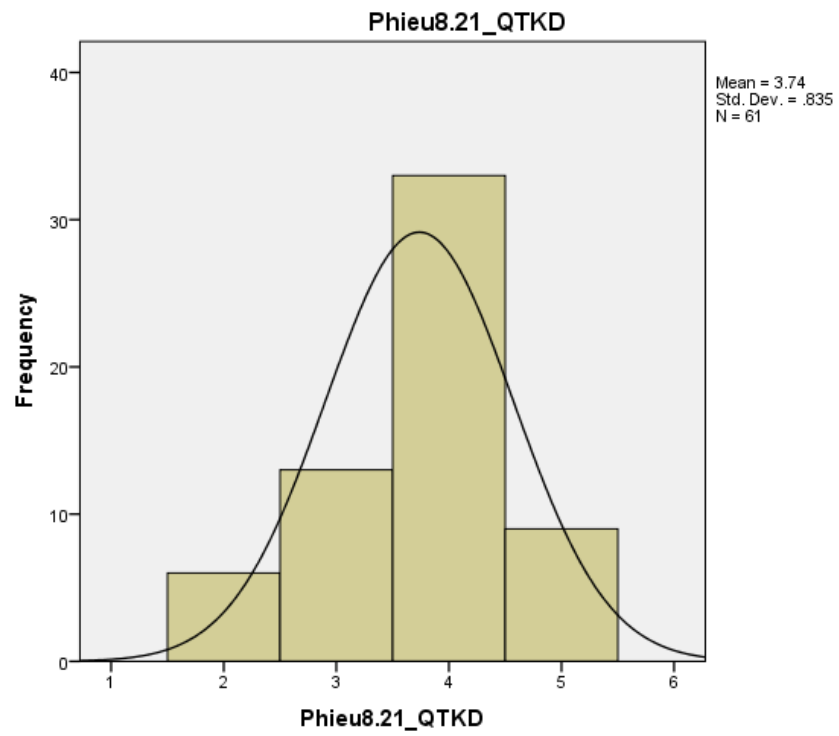


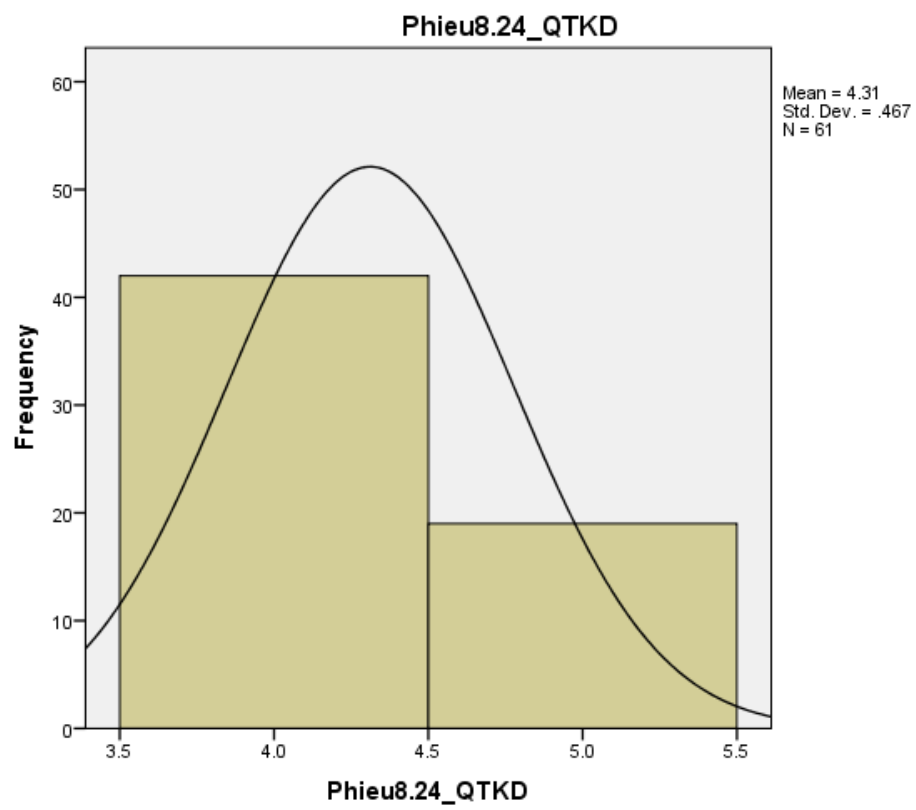
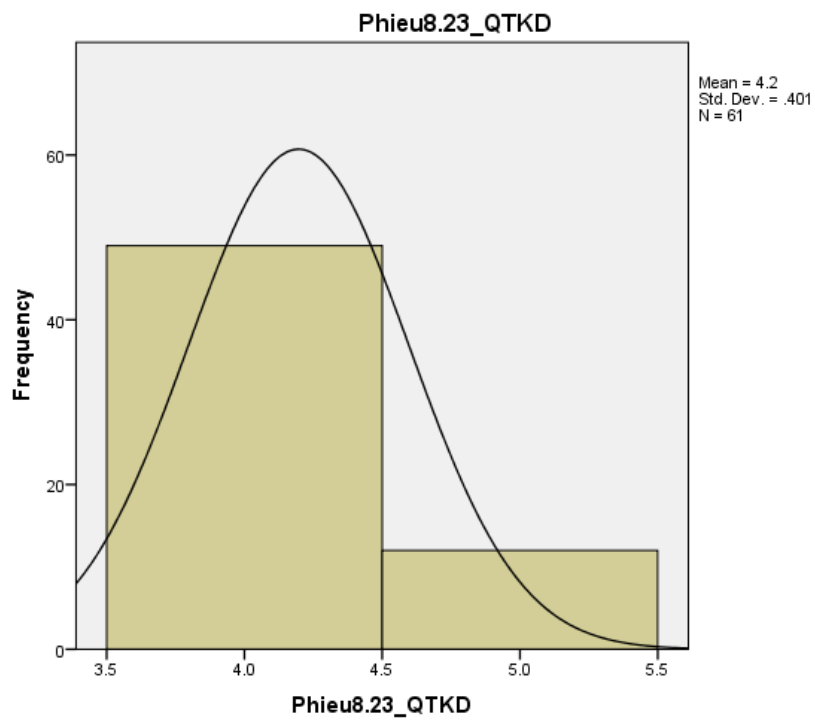


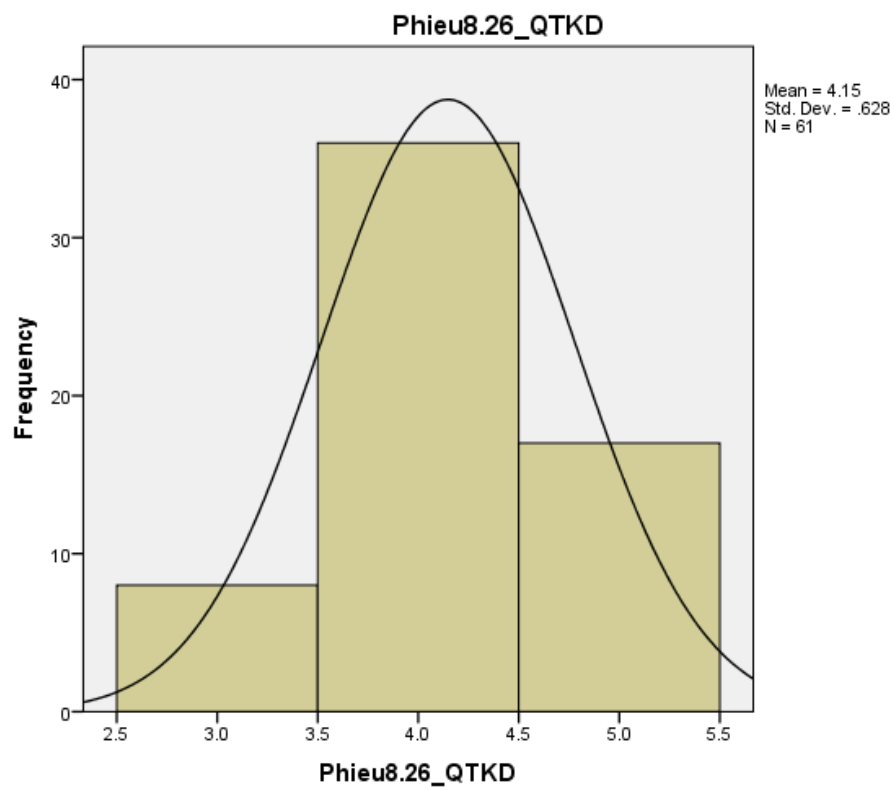
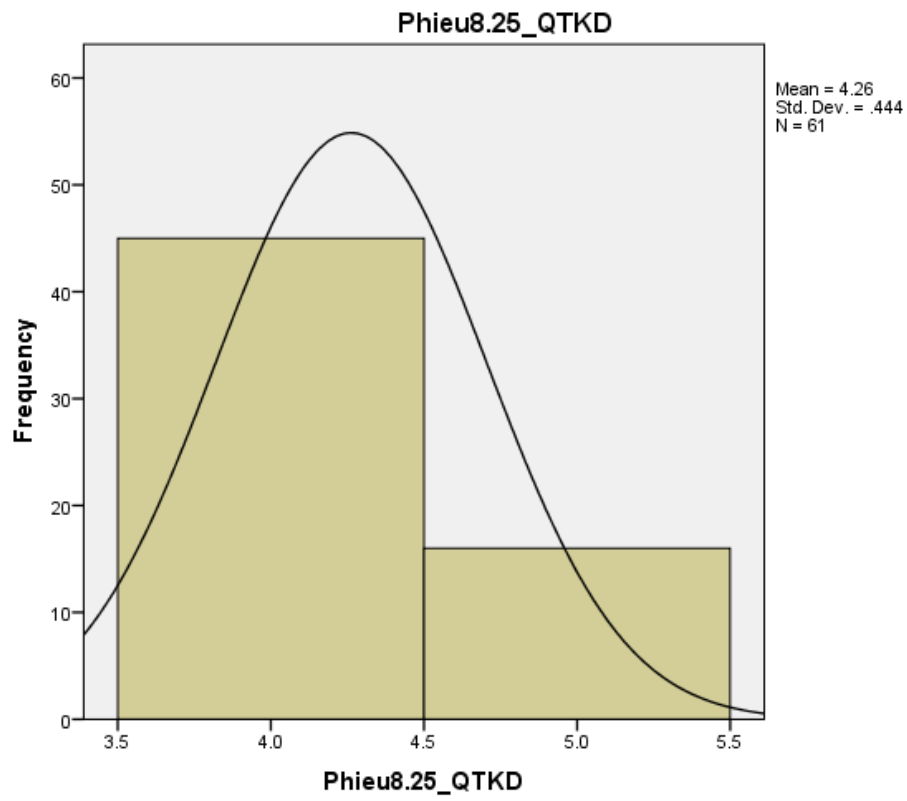


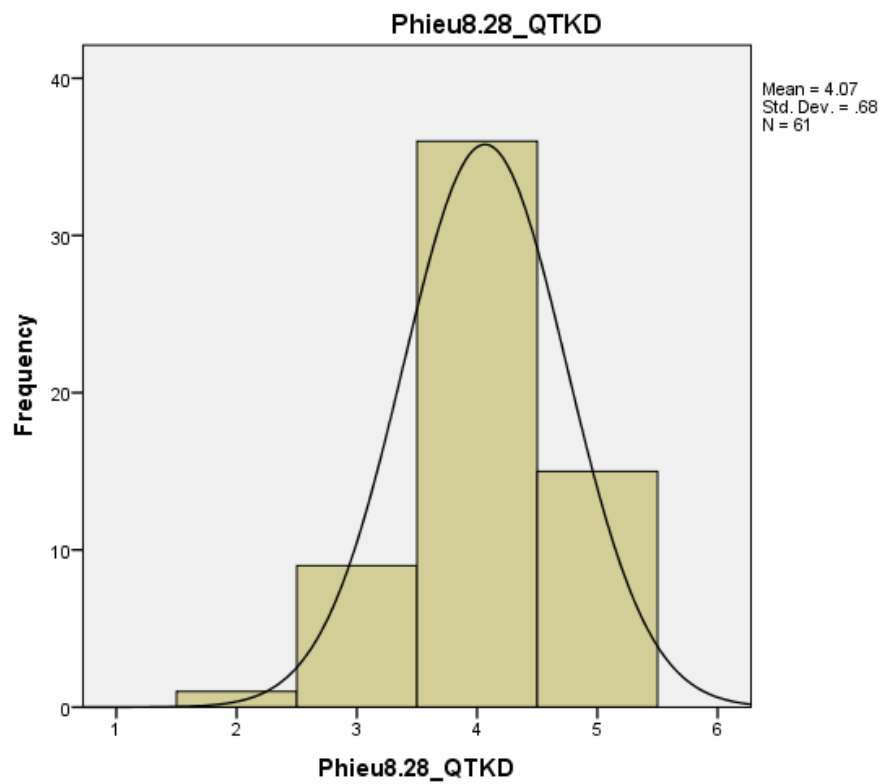
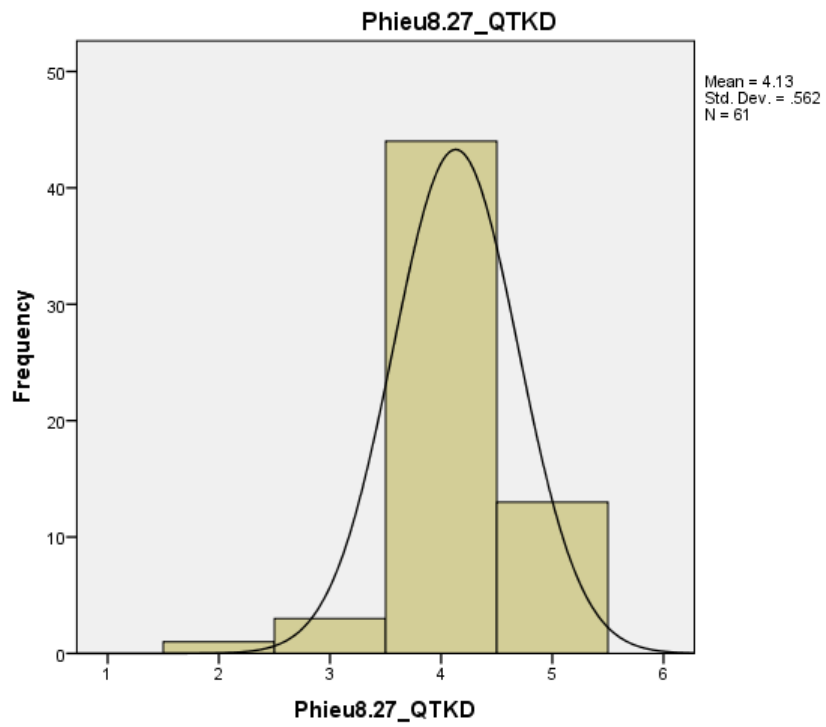


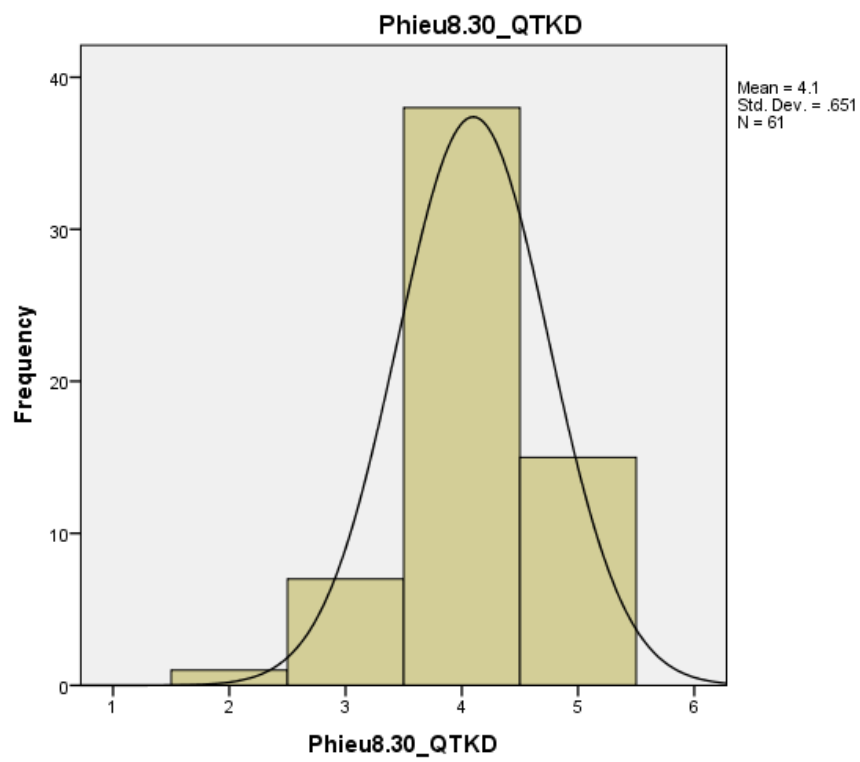
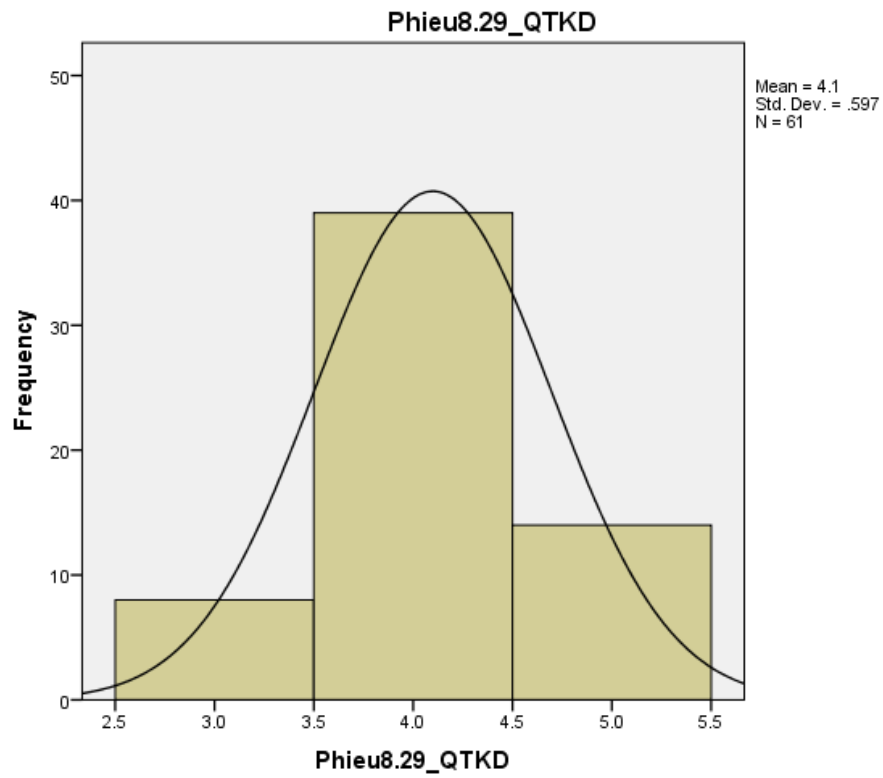


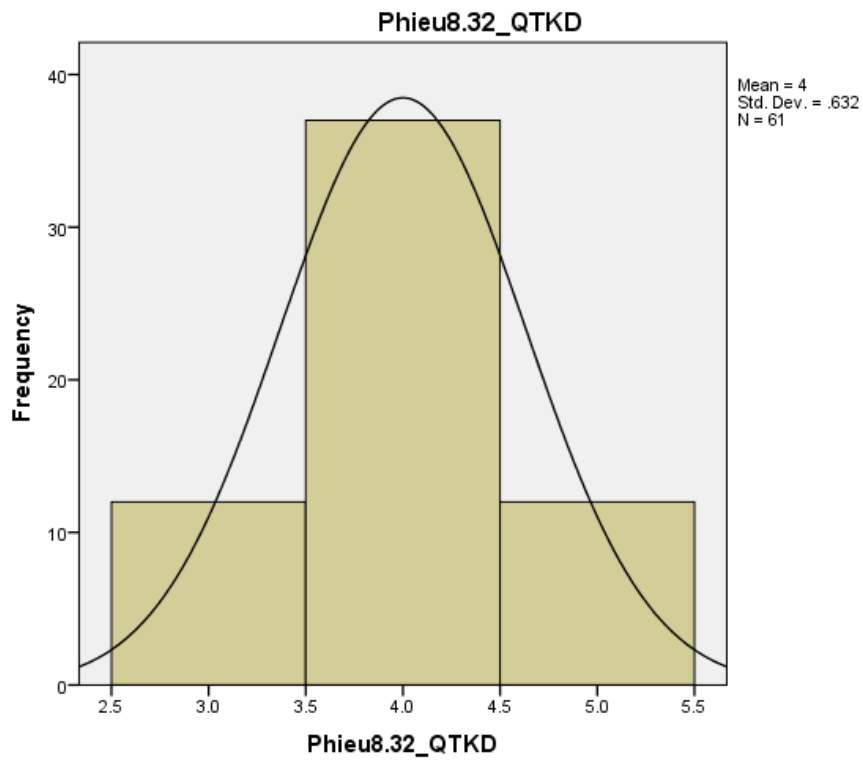
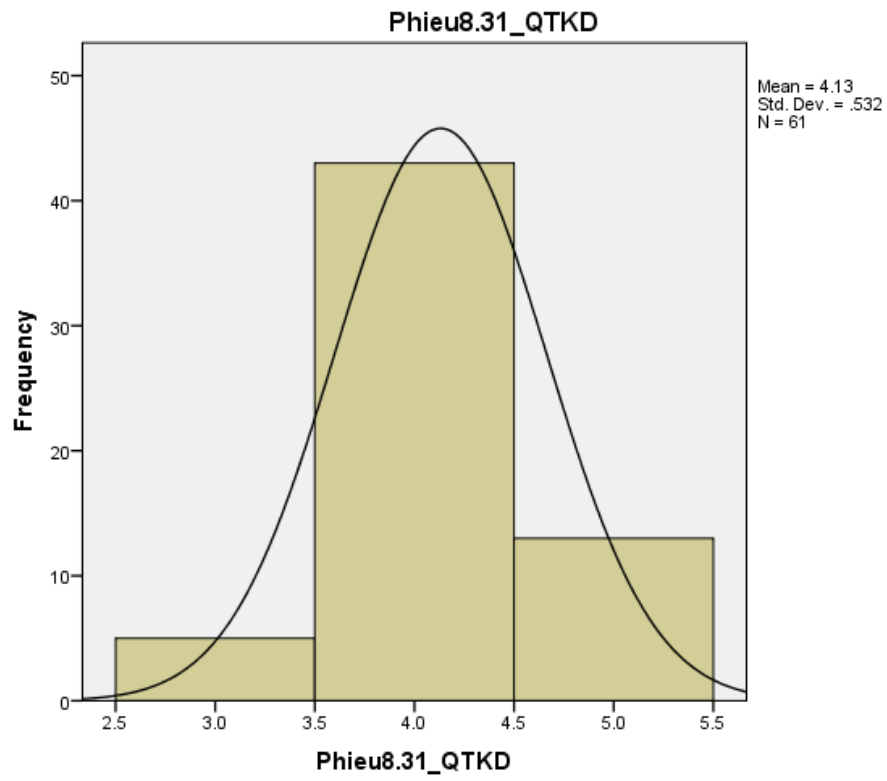


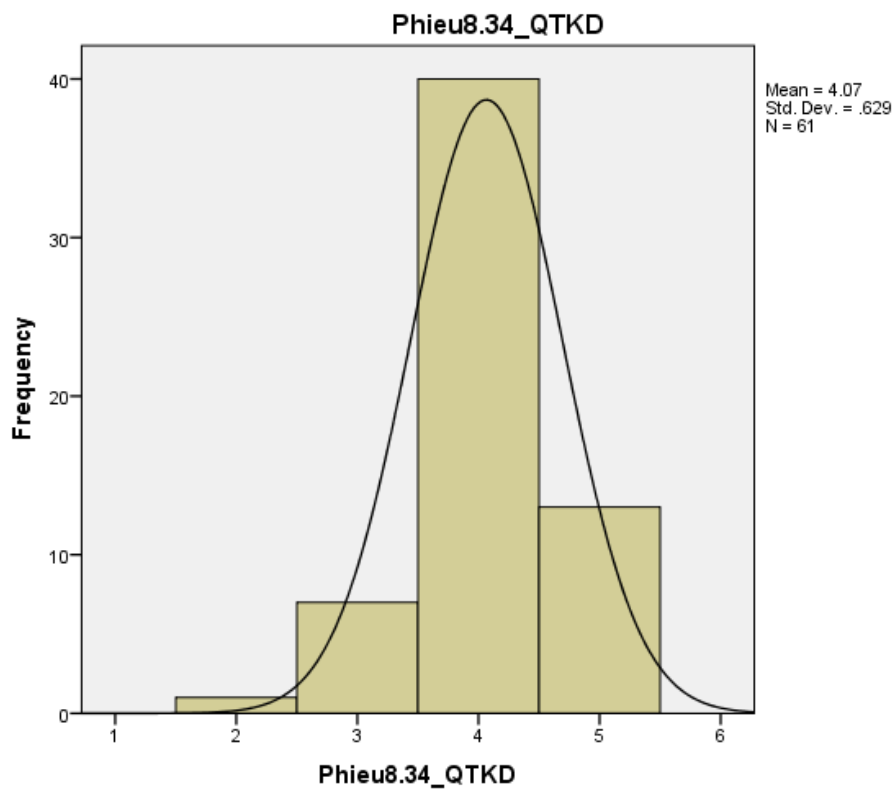
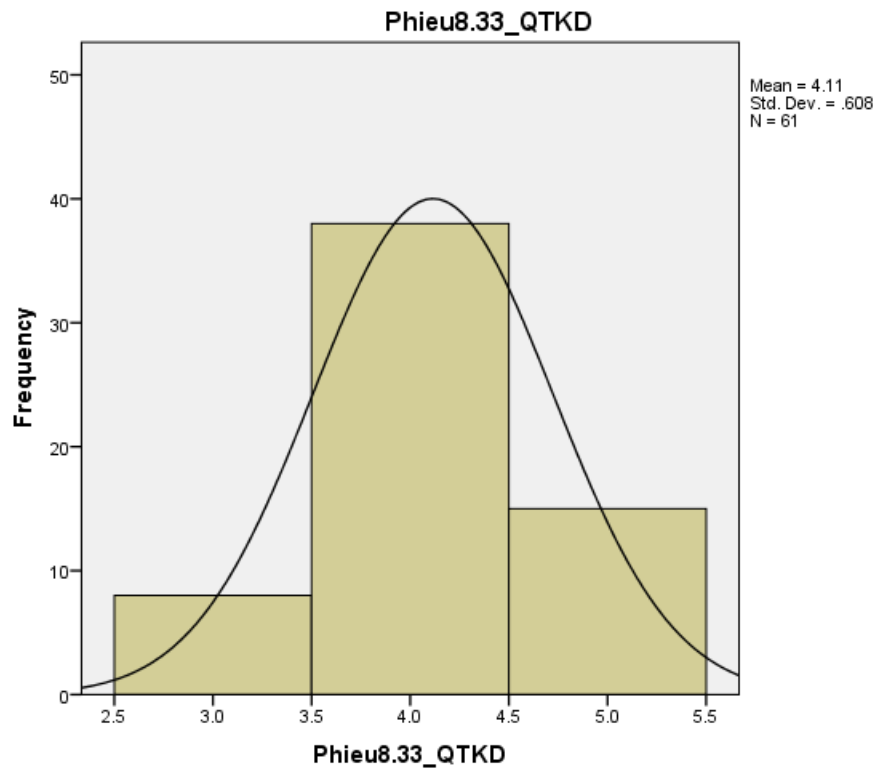


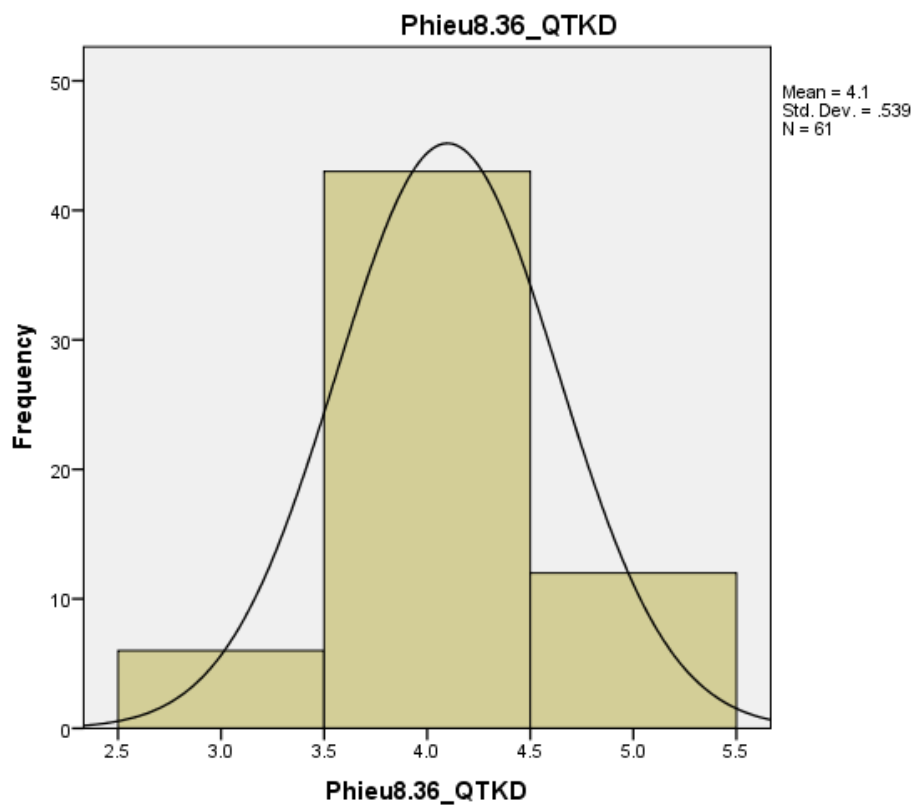
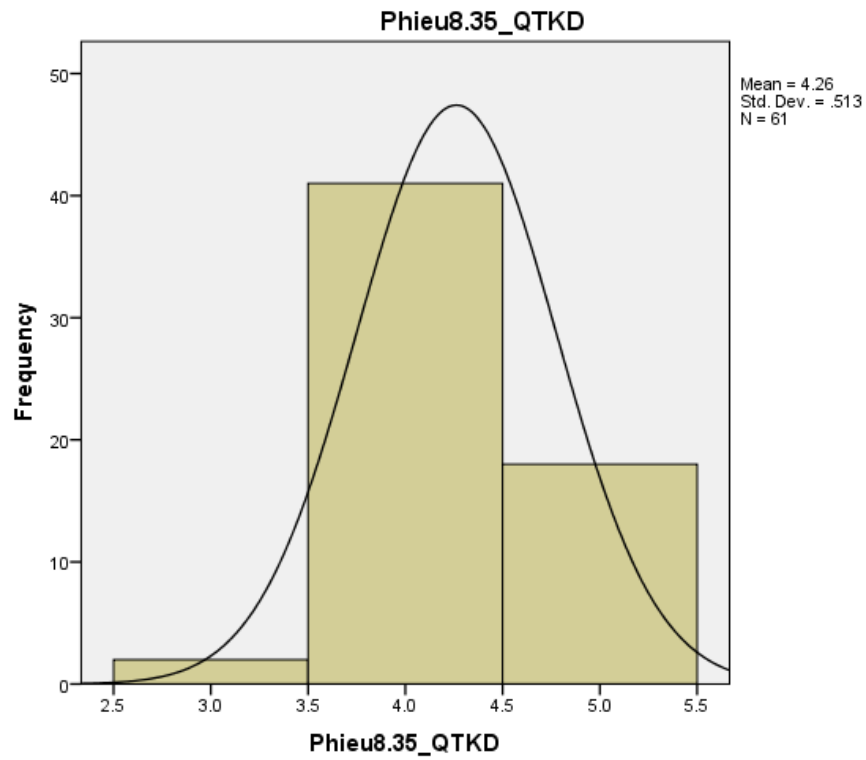


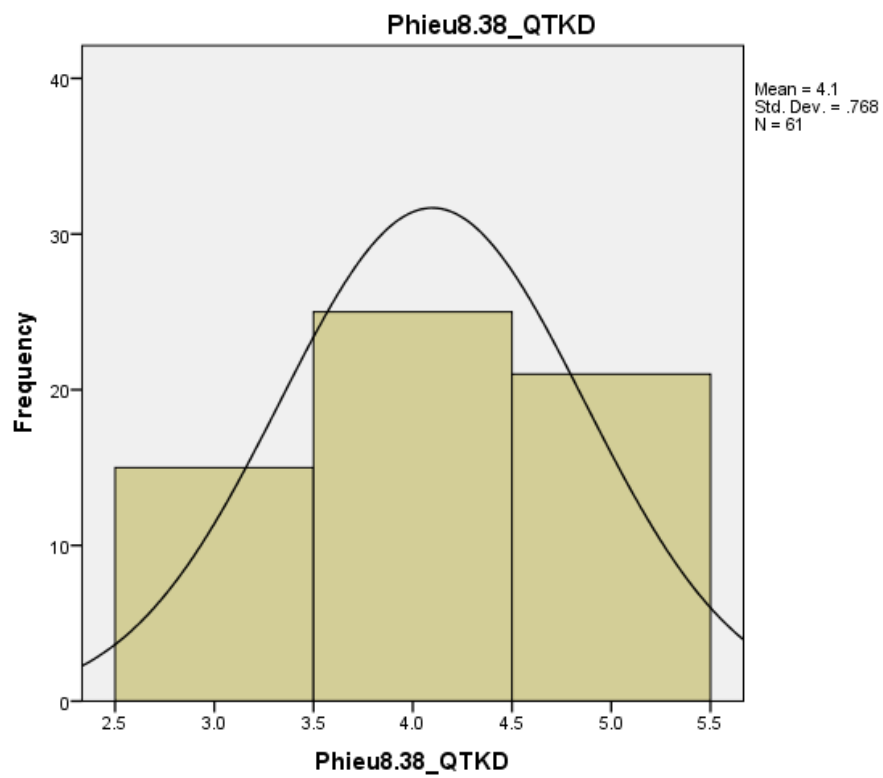
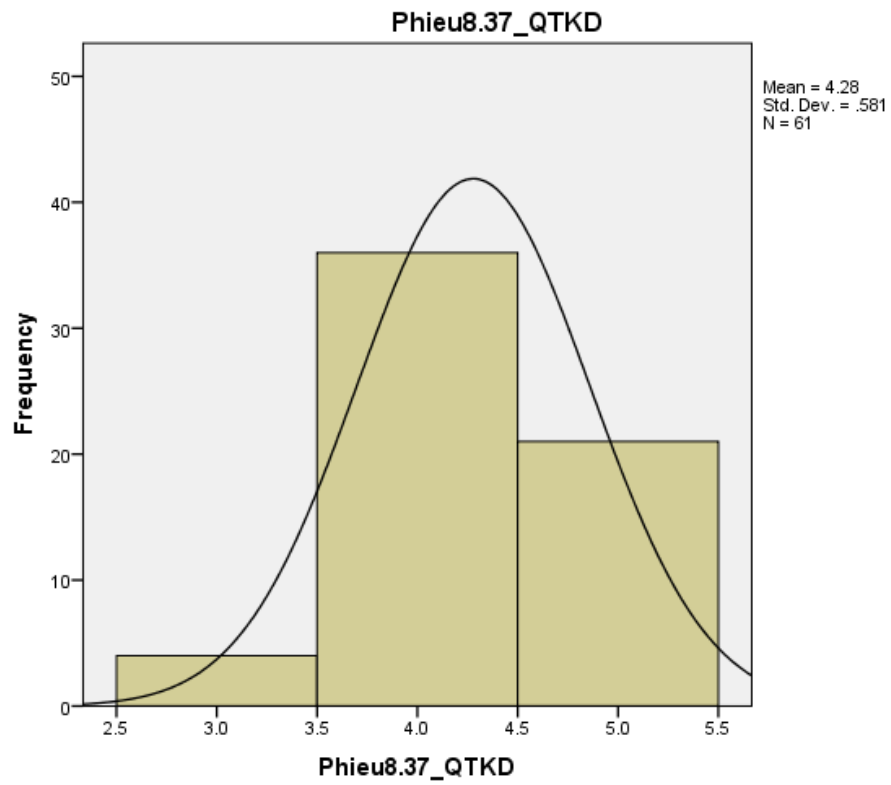


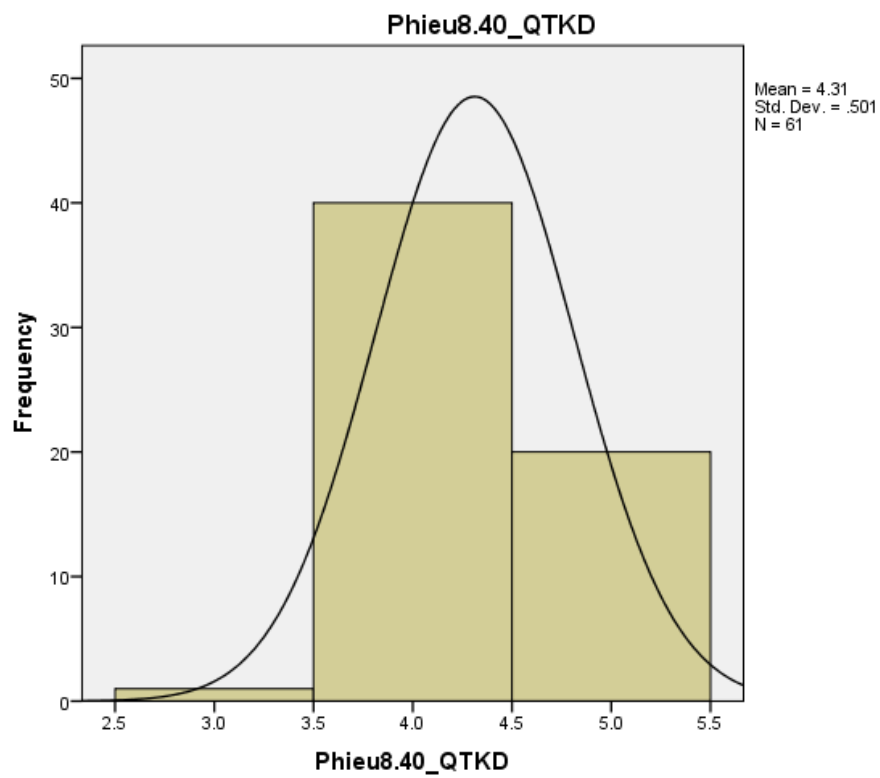
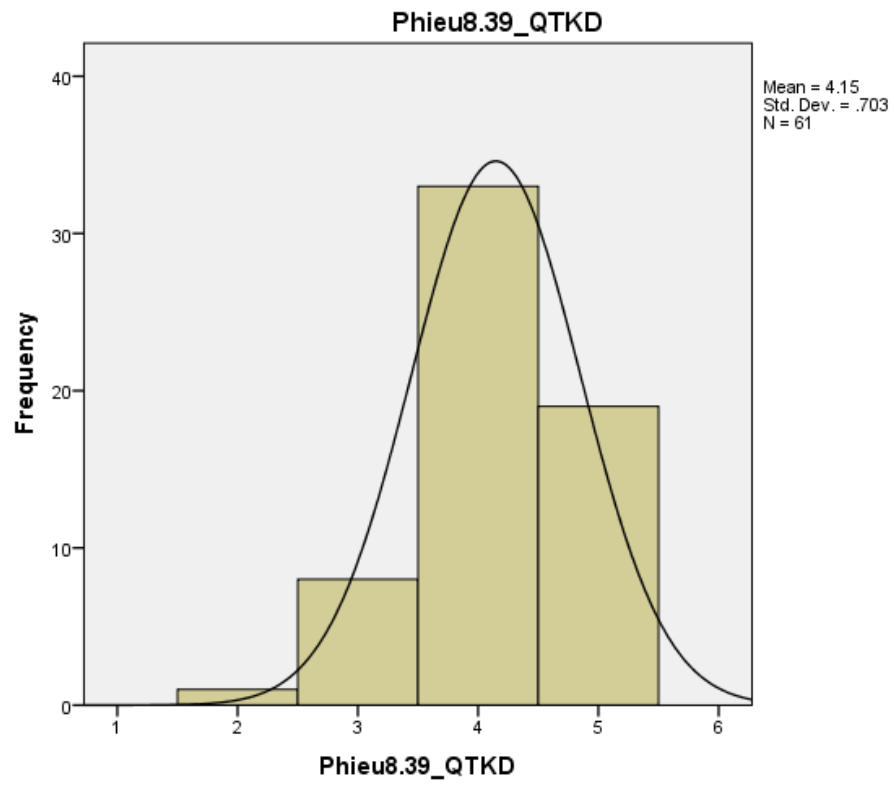


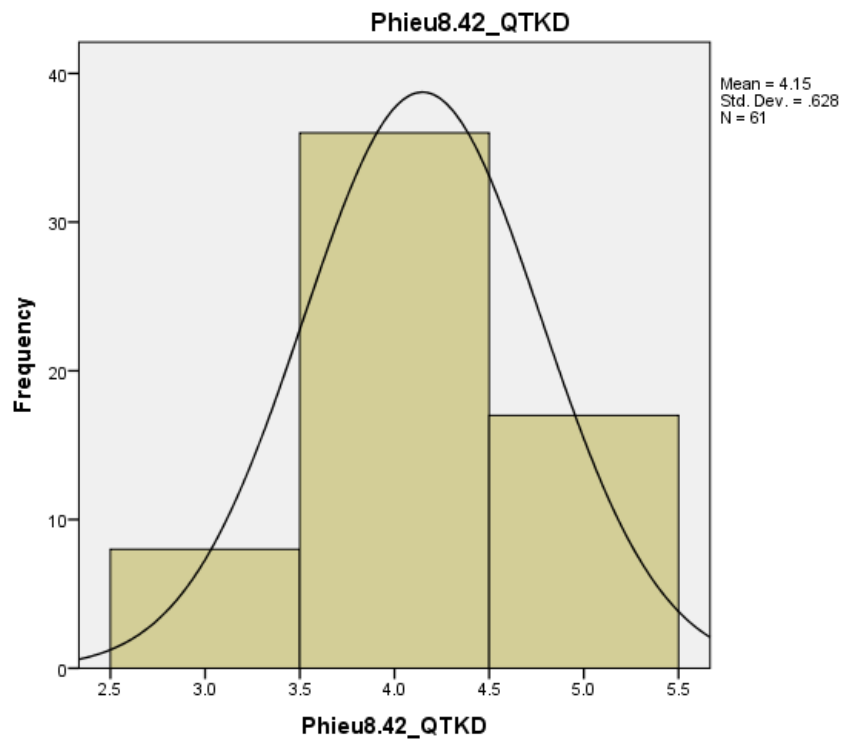
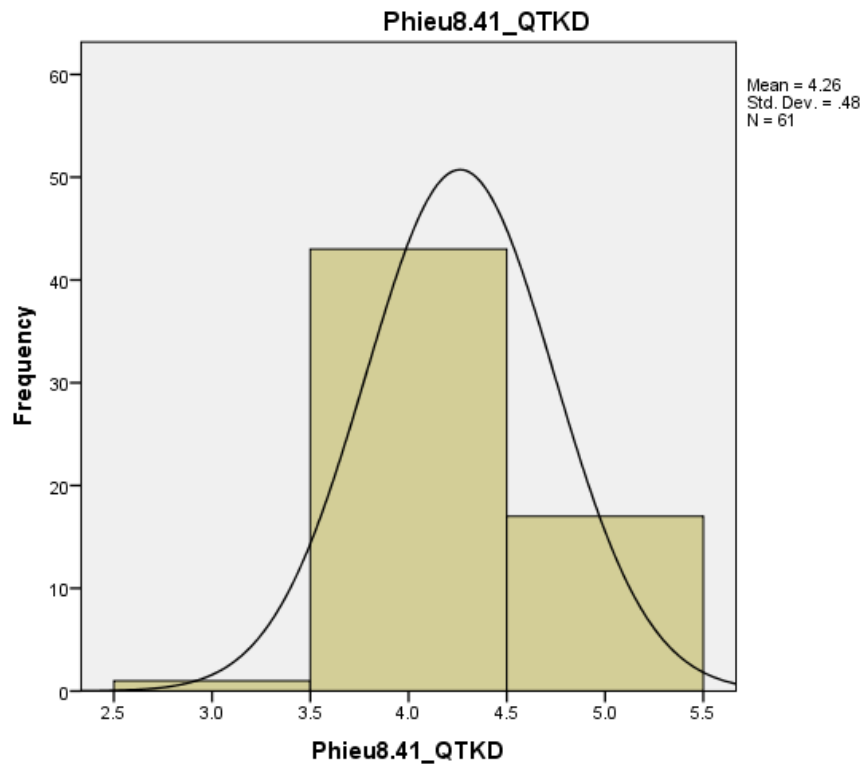


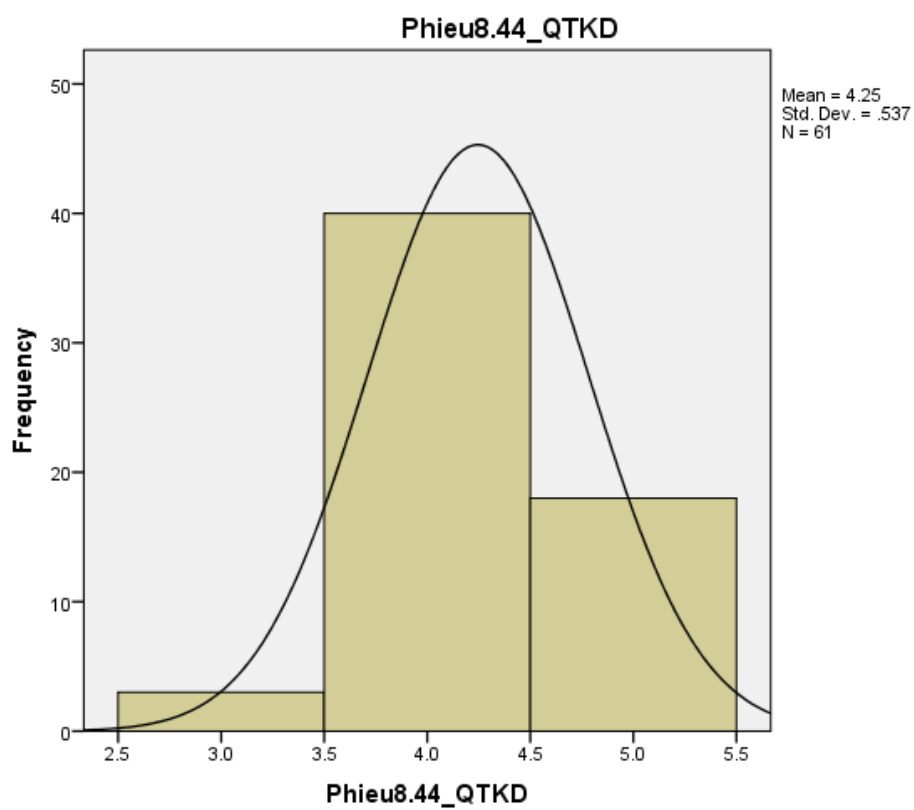
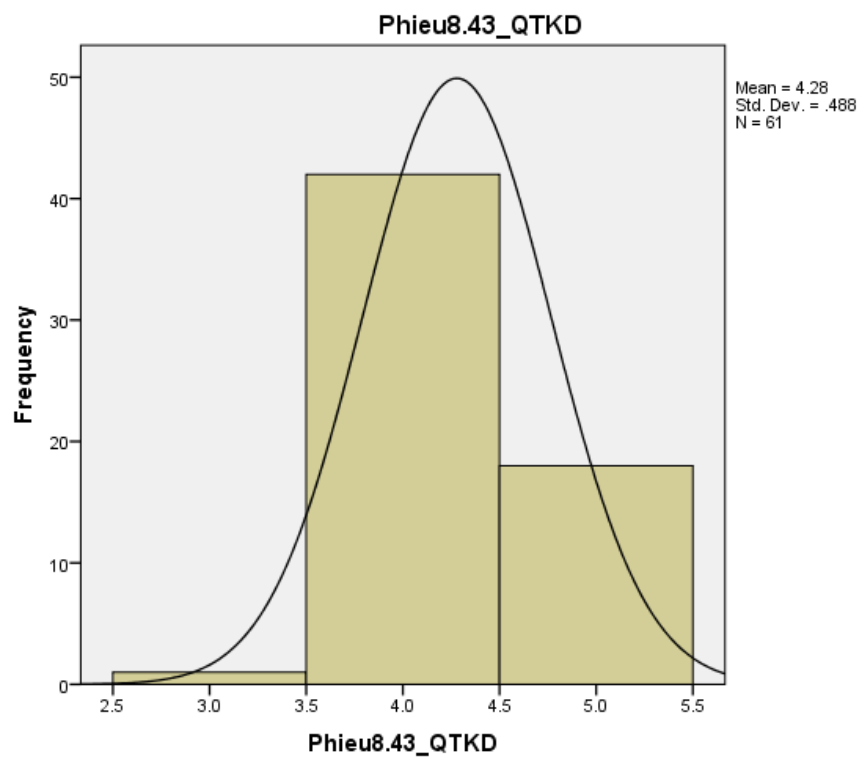


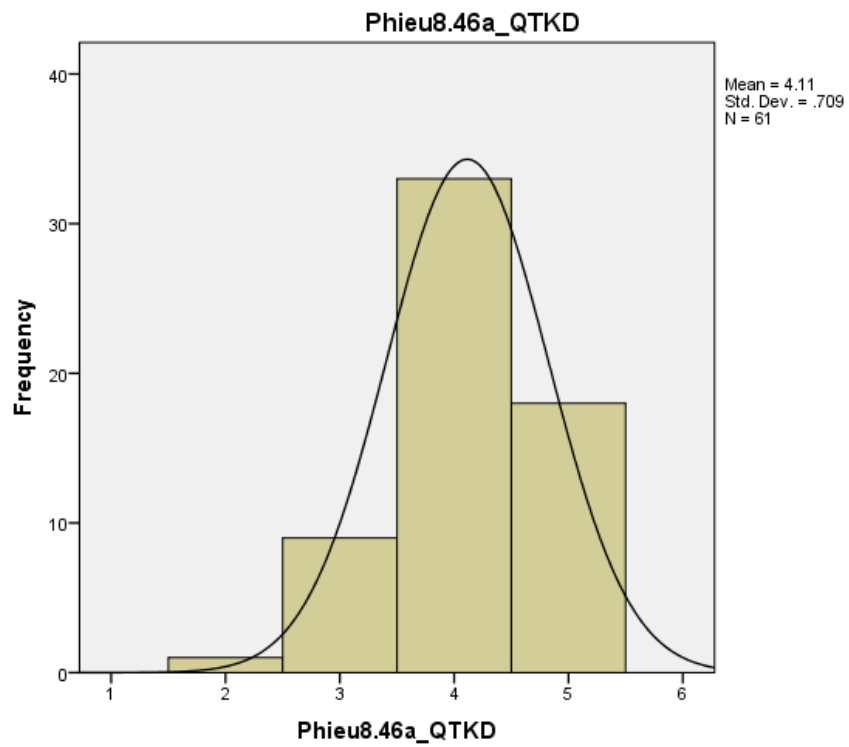
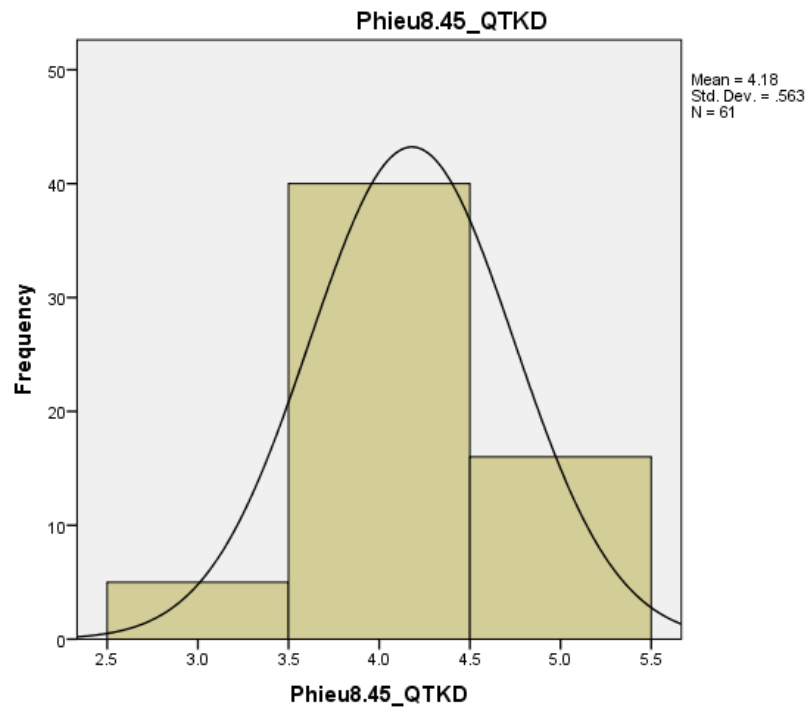


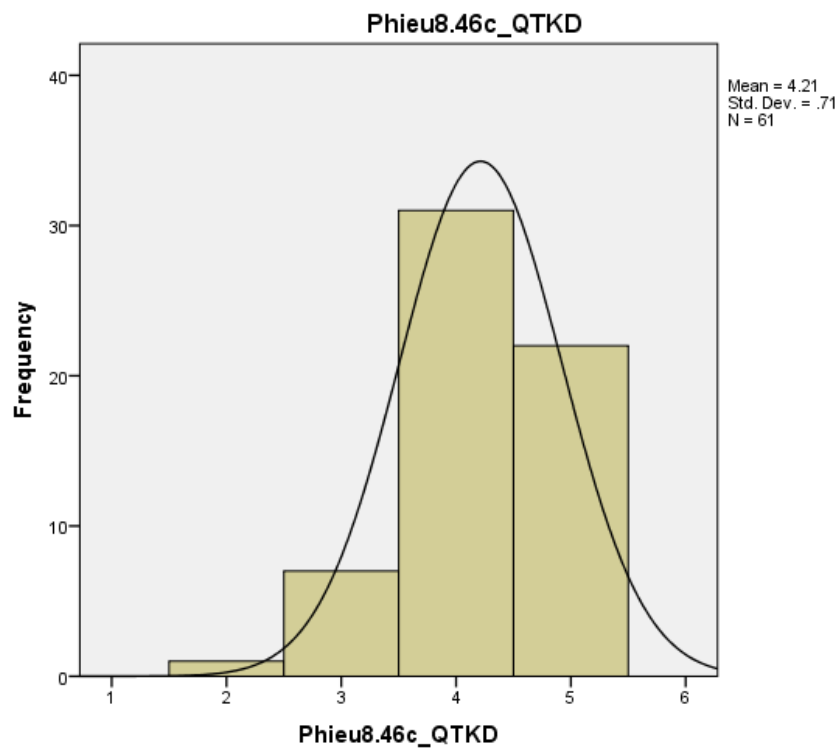
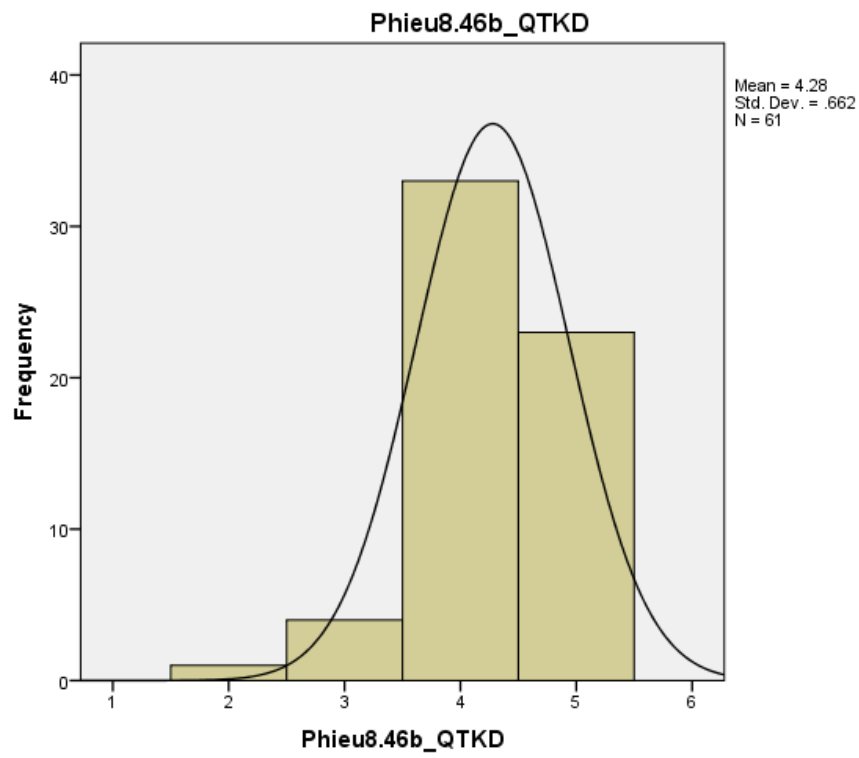


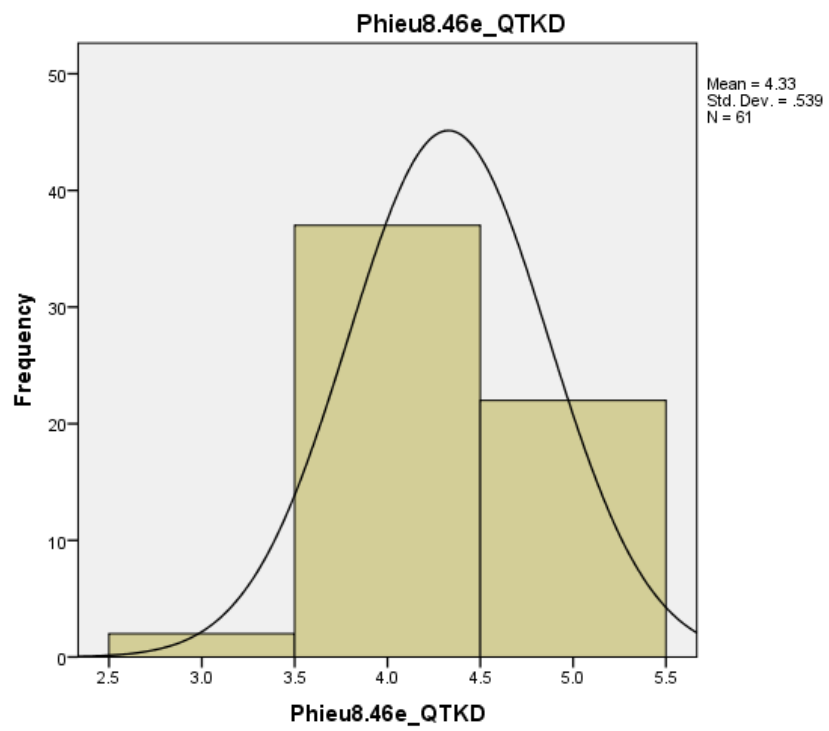
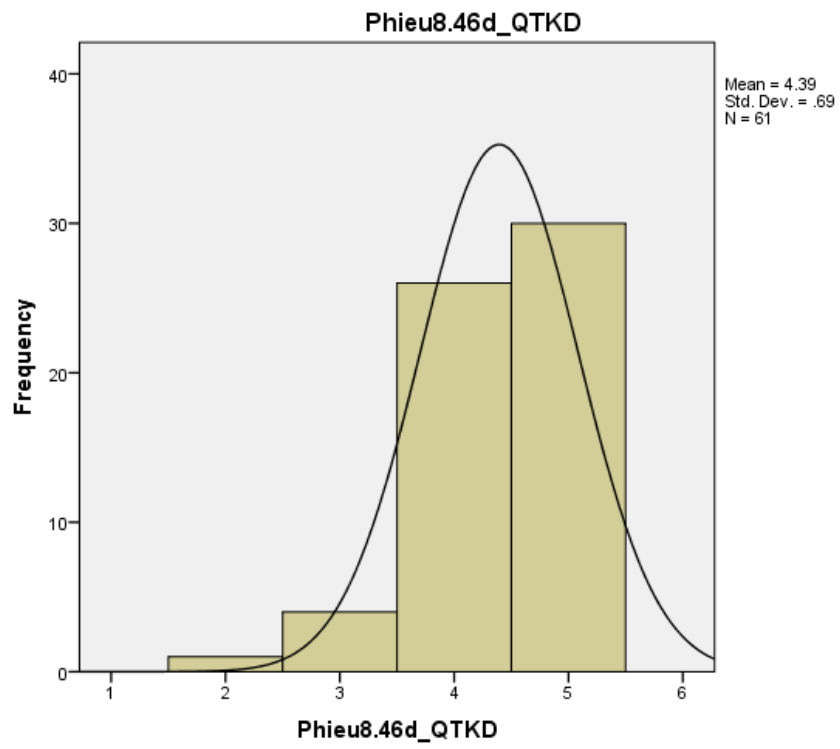












Phụ lục 6.4: Bảng tổng hợp các góp ý khác ngoài ý kiến đánh giá theo 5 mức
Bảng 1. Bảng tổng hợp các góp ý khác ngoài ý kiến đánh giá theo 5 mức.

TT	Nội dung ý kiến	Ghi chú	
		Phát huy	Xem xét, cải tiến
1.	Cần có thêm 1 số kinh nghiệm thực tiễn		x
2.	Nhà trường cần xem xét bổ sung thêm 1 số ngành nghề nhu cầu thị trường lao động đang thiếu		x
3.	Sinh viên cần được tham gia thực tế nhiều hơn.		x
4.	Tăng thời gian thực hành, thực tập và đạo tạo kỹ năng mềm thêm cho các bạn sinh viên		x
5.	Sinh viên ra trường cần nghiên cứu, áp dụng trí tuệ nhân tạo AI để hỗ trợ và bổ trợ cho công việc của mình thì sẽ nhập cuộc với công việc được giao nhanh hơn và thu kết quả tốt		x